

Số: **45** /2011/QĐ-UBND

Lai Châu, ngày **29** tháng 12 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Quy định giá các loại đất năm 2012
trên địa bàn tỉnh Lai Châu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2011/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu khoá XIII, kỳ họp thứ 3 về việc phê chuẩn giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Văn bản số 228/HĐND-VP ngày 23 tháng 12 năm 2011 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung số liệu trong dự thảo Nghị quyết HĐND tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 621/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

Điều 2. Phạm vi áp dụng:

1. Giá các loại đất năm 2012 làm căn cứ để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

Ua 2011

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật đất đai năm 2003;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

f) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại quyết định này.

3. Mức giá đất quy định tại quyết định này không áp dụng trong các trường hợp người sử dụng đất tự thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày kể ngày 01 tháng 01 năm 2012 và thay thế Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2010 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung của bảng giá đất ở năm 2011 trên địa bàn thị xã Lai Châu.

Điều 4. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị; Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Ulaton*

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- VP UBND tỉnh: LĐ, CV các khối;
- Báo Lai Châu;
- Đài PT&TH tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Nguyễn Khắc Chử



QUY ĐỊNH
Giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu

Kèm theo Quyết định số: **45** /2011/QĐ-UBND ngày **29** /12/2011 của UBND tỉnh Lai Châu)

A- BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT NĂM 2012 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH LAI CHÂU.

I. HUYỆN THAN UYÊN

I.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

STT	Tên đơn vị hành chính	ĐVT: 1000 đồng/m ²		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.	28	25	22
2	Mường Kim, Ta Gia.	26	21	18
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mú.	22	15	13

I.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

STT	Tên đơn vị hành chính	ĐVT: 1000 đồng/m ²		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.	27	24	22
2	Mường Kim, Ta Gia.	25	20	18
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mú.	21	15	13

29/12/11

I.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

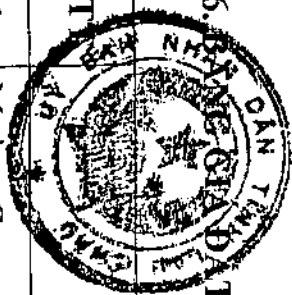
STT	Tên đơn vị hành chính	ĐVT: 1000 đồng/m ²		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.	25	23	20
2	Mường Kim, Ta Gia.	20	16	14
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.	18	13	11

I.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

STT	Tên đơn vị hành chính	ĐVT: 1000 đồng/m ²		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.	26	23	19
2	Mường Kim, Ta Gia.	24	19	13
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.	20	14	8

I.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

STT	Tên đơn vị hành chính	ĐVT: 1000 đồng/m ²		
		VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Than Uyên, Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.	7	6	5
2	Mường Kim, Ta Gia.	5	4	3
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.	4	3	2



I.6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà	450	315	225	320	224	120
2	Mường Kim, Ta Gia	350	245	210	200	120	79
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu	145	102	87	100	60	43

I.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà.	360	252	180	256	179	96
2	Mường Kim, Ta Gia.	280	196	168	160	96	63
3	Tà Hừa, Khoen On, Tà Mung, Mường Mít, Pha Mu.	116	81	70	80	48	34

Ghi chú:

- **Xã Mường Cang:** Khu vực 1: QL 32 đoạn từ tiếp giáp cầu Mường Cang đến hết nhà ông Hành. **Khu vực 2:** Đoạn từ tiếp giáp nhà ông Hành đến hết địa phận xã; Đoạn từ trạm bảo vệ thực vật đến hết khu dân cư. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Mường Than:** Khu vực 1: Đoạn từ hết địa phận thị trấn đến đường vào Phường Quang. **Khu vực 2:** Đường vào Phường Quang đến hết địa phận xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Phúc Than:** Khu vực 1: Đường rẽ Sang Ngà, Nà Phát đến cầu Che Pó; Đoạn thứ 2 từ Quốc lộ 279 đến đường rẽ vào điểm tái định cư Sấp Ngựa 1, 2, 3. **Khu vực 2:** Từ cầu Che Pó đến hết địa phận xã; đoạn 2 từ cầu Mường Than đến đường rẽ vào bản Nà Phát.

Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

- Xã Mường Kim: Khu vực 1: Đoạn tiếp giáp Trường cấp 2 đến cầu sất. Khu vực 2: Đoạn tiếp giáp xã Mường Cang đến hết Trường cấp 2. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

I.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Cang	Hết ranh giới hạt Kiểm lâm	1250	625	375
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Hạt Kiểm lâm	Hết địa phận Sân vận động	896	448	269
3	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Sân vận động	Tiếp giáp Ngã 3 Quốc lộ 279	833	416	250
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Ông hết Chiêng	715	358	215
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp nhà ông Chiêng	Đường rẽ vào bản Đông	600	300	180
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 ông Tuấn (Yên)	Hết Công an huyện khu 2	660	330	198
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	Hết công nghĩa trang	339	170	102
8	Nhánh Quốc lộ 32	Nhà ông Toàn Hiền	Giáp địa phận ông Đức(Sáu)	392	196	118
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trường (Loan) khu 5A	Ngã 3 QL279 (trườngPTTH)	392	196	118
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết địa phận nhà ông Thu	385	193	116
11	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Hồng Thao khu 5A	Hết nhà ông Trang(Liên)	336	168	101
12	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Tòng(Hải)	Hết nhà ông Thịnh(Vượng) khu 5B	330	165	99
13	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B	Hết Trạm Y tế thị trấn	335	167	100
14	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà ông Quyết khu 7B	Hết nhà ông Mô	334	167	100
15	Nhánh nối Quốc lộ 32	Nhà bà Lân khu 7B	Hết nhà ông Trọng	339	170	102

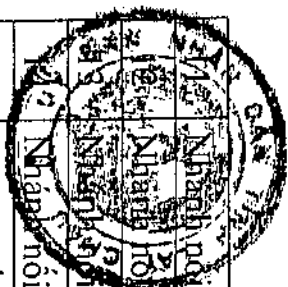
1	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 nhà Minh(Thủy)	Hết địa phận nhà ông Quý(Thanh)	334	167	100
17	Nhánh nội QL32	Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết địa phận Bà Định	226	113	68
18	Nhánh nội QL32	Ngã 3 nhà ông ái(Liên)	Hết địa phận Hồ Bán Đông xã Mường Than	226	113	68
19	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã ba (ông Tuyên)	Hết Nhà khách huyện uỷ	906	453	272
20	Nhánh nội Quốc lộ 32	Tiếp giáp Nhà khách huyện uỷ	Cổng Huyện đội nhà bà (Hương Sinh)	448	224	134
21	Nhánh nội Quốc lộ 32	Phòng Tài chính-KH	Hội trường UBND huyện khu 2	456	228	137
22	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND	Ngã tư (ông Nghi khu 3)	560	280	168
23	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 (Ông Thịnh Thạo)	Hết địa phận nhà ông Dế Dung	444	222	133
24	Nhánh nội Quốc lộ 32	Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	575	288	173
25	Đường nội thị	Nhà ông Thủy Phương	Hết Tung tâm GDTX huyện	393	196	118
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Địa phận nhà bà Thêu	Hết địa phận nhà ông Tâm (Hải)	504	252	151
27	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)	396	198	119
28	Đường sau Sân vận động	Địa phận nhà ông Lộc	Hết địa phận nhà Dũng(Tâm)	340	170	102
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 nhà ông Cẩm	Hết địa phận TT Y tế (Đập tràn)	336	168	101
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Nhà Ông Hoà - Hương	Nhà Ông Dũng(Trâm)	342	171	103
31	Đường nội thị	Địa phận nhà Dũng (Loan)	Cầu khu 8	340	170	102
32	Đường nhánh khu 2	Địa phận nhà ông Bắc(Hồng)	Hết địa phận nhà Kế Miên	333	167	100
33	Đường nội thị	Tiếp giáp Trạm Y Tế thị trấn	Nhà ông Cúc-Tượng khu 11	222	111	67
34	Đường nhánh khu 3	Giáp TTGDTX huyện	Bờ Hồ	336	168	101

35	Đường nội thị	Giáp Nhà Vương(Thủy) khu 5B	Hết nhà ông Tân (Hậu)	222	111	67
36	Đường nhánh khu 8	Cầu khu 8	Hết nhà ông Thông(Mão)	226	113	68
37	Đường nội thị	Tiếp giáp HTUBND huyện	Hết địa phận nhà Năm (Lý)	226	113	68
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp đất công an(XuânSon)	Hết đất Bà Tự	226	113	68
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	226	113	68
40	Đường QL 279	Giáp công nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	224	112	67
41	Các đường còn lại			180	144	126

ĐVT: 1000 đồng/m²

I.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

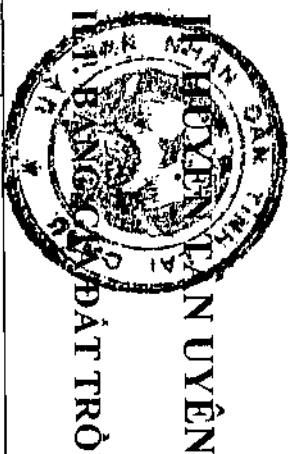
STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Cầu Mường Cang	Hết ranh giới hạt Kiểm lâm	1000	500	300
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Hạt Kiểm lâm	Hết địa phận Sân vận động	717	358	215
3	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Sân vận động	Tiếp giáp Ngã 3 Quốc lộ 279	666	333	200
4	Quốc lộ 32	Ngã ba Quốc lộ 279	Ông hét Chiềng	572	286	172
5	Quốc lộ 32	Tiếp giáp nhà ông Chiềng	Đường rẽ vào bản Đông	480	240	144
6	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 3 ông Tuấn (Yên)	Hết Công an huyện khu 2	528	264	158
7	Quốc lộ 279	Ngã 3 Quốc lộ 32	Hết công nghĩa trang	271	136	81
8	Nhánh Quốc lộ 32	Nhà ông Toàn Hiền	Giáp địa phận ông Đức(Sáu)	314	157	94
9	Nhánh nối Quốc lộ 32	Tiếp giáp ranh giới đất nhà ông Trường (Loan) khu 5A	Ngã 3 QL279 (trườngPTTH)	314	157	94
10	Nhánh nối Quốc lộ 32	UBND thị trấn Than Uyên	Hết địa phận nhà ông Thu	308	154	92



14	Nhánh nội Quốc lộ 32	Nhà ông Hồng Thao khu 5A	Hết nhà ông Trang(Liên)	269	134	81
13	Nhánh nội Quốc lộ 32	Nhà ông Tông(Hải)	Hết nhà ông Thịnh(Vượng) khu 5B	264	132	79
12	Nhánh nội Quốc lộ 32	Nhà ông Dũng (Loan) khu 5B	Hết Trạm Y tế thị trấn	268	134	80
11	Nhánh nội Quốc lộ 32	Nhà ông Quyết khu 7B	Hết nhà ông Mỏ	267	134	80
15	Nhánh nội Quốc lộ 32	Nhà bà Lân khu 7B	Hết nhà ông Trọng	271	136	81
16	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 nhà Minh(Thuy)	Hết địa phận nhà ông Quý(Thanh)	267	133	80
17	Nhánh nội QL32	Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A	Hết địa phận Bà Định	181	91	54
18	Nhánh nội QL32	Ngã 3 nhà ông ái(Liên)	Hết địa phận Hồ Bán Đông xã Mường Than	181	91	54
19	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã ba (ông Tuyên)	Hết Nhà khách huyện uỷ	724	362	217
20	Nhánh nội Quốc lộ 32	Tiếp giáp Nhà khách huyện uỷ	Công Huyện đội nhà bà (Hương Sinh)	358	179	108
21	Nhánh nội Quốc lộ 32	Phòng Tài chính-KH	Hội trường UBND huyện khu 2	365	182	109
22	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã tư Nhà khách UBND	Ngã tư (ông Nghi khu 3)	448	224	134
23	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 (Ông Thịnh Thào)	Hết địa phận nhà ông Đệ Dung	355	178	107
24	Nhánh nội Quốc lộ 32	Phòng Văn hoá	Ngã 3 (hết đất bà Uyên) khu 3	460	230	138
25	Đường nội thị	Nhà ông Thuy Phương	Hết Tung tâm GDTX huyện	314	157	94
26	Đoạn đường phía sau chợ trung tâm	Địa phận nhà bà Thêu	Hết địa phận nhà ông Tâm (Hải)	403	202	121
27	Nhánh nội Quốc lộ 32	Ngã 3 Quốc lộ 32	Tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh)	317	158	95
28	Đường sau Sân vận động	Địa phận nhà ông Lộc	Hết địa phận nhà Dũng(Tâm)	272	136	82
29	Đoạn nhánh khu 4	Ngã 4 nhà ông Cẩm	Hết địa phận TT Y tế (Đập tràn)	269	134	81
30	Đường nhánh sau Bưu điện huyện	Nhà Ông Hoà - Hương	Nhà Ông Dũng(Trâm)	274	137	82

31	Đường nội thị	Địa phận nhà Dung (Loan)	Cầu khu 8	272	136	82
32	Đường nhánh khu 2	Địa phận nhà ông Bắc(Hồng)	Hết địa phận nhà Ké Miên	266	133	80
33	Đường nội thị	Tiếp giáp Trạm Y Tế thị trấn	Nhà ông Cúc-Tương khu 11	178	89	53
34	Đường nhánh khu 3	Giáp TTGD TX huyện	Bờ Hồ	269	134	81
35	Đường nội thị	Giáp Nhà Vương(Thủy) khu 5B	Hết nhà ông Tân (Hậu)	178	89	53
36	Đường nhánh khu 8	Cầu khu 8	Hết nhà ông Thông(Mão)	181	91	54
37	Đường nội thị	Tiếp giáp HTUBND huyện	Hết địa phận nhà Năm (Lý)	181	91	54
38	Đoạn nhánh khu 2	Tiếp giáp đất công an(Xuân Sơn)	Hết đất Bà Tự	181	91	54
39	Đoạn B10 khu 6 nối QL279 với trục 3	Tiếp giáp QL279	Tiếp giáp đường trục 3	181	91	54
40	Đường QL 279	Giáp công nghĩa trang liệt sỹ	Hết địa phận thị trấn Than Uyên	179	90	54
41	Các đường còn lại			144	115	101

200424



II.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2VỤ)

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên.	28	22	17
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đông, Mưòng khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít.	25	20	15
3	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.	23	19	14

DVT: 1.000 đồng/m²

II.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên.	25	20	15
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đông, Mưòng khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít.	23	18	14
3	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.	20	16	12

DVT: 1000 đồng/m²

II.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Tân Uyên.	24	19	15
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đông, Mưòng khoa, Phúc Khoa, Hồ Mít.	20	16	12
3	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sỏ, Tà Mít.	14	11	9

DVT: 1.000 đồng/m²

20/08/2014

II.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3		
1	Thị trấn Tân Uyên.	25	20	15		
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hố Mít.	23	18	14		
3	Các xã: Nậm Cắn, Nậm Sò, Tà Mít.	20	16	12		

II.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3		
1	Thị trấn Tân Uyên.	6	5	4		
2	Các xã: Thân Thuộc, Pắc Ta, Trung Đồng, Mường khoa, Phúc Khoa, Hố Mít, Nậm Cắn, Nậm Sò, Tà Mít.	4		3		

II.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1000 đồng/m ²									
STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT1	VT2	VT3
1	Xã Thân Thuộc.	310	220	150	200	120		80	
2	Xã Trung Đồng, Phúc Khoa.	280	180	130	180	110		70	
3	Xã Pắc Ta.	230	160	115	160	95		65	
4	Xã Mường Khoa.	185	130	95	140	85		55	
5	Xã Nậm Cắn.	115	80	60	95	60		40	
6	Nậm Sò, Tà Mít, Hố Mít.	110	75	55	85	50		35	



HÃY BAN GP. DAT SAN XUAT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1 Xã Tân Thuộc.	280	176	120	160	96	64
2 Xã Trung Đồng, Phúc Khoa.	224	144	104	144	88	56
3 Xã Pắc Ta.	184	128	92	128	76	52
4 Xã Mường Khoa.	148	104	76	112	68	44
5 Xã Năm Càn.	92	64	48	76	48	32
6 Năm Sò, Tà Mít, Hố Mít.	88	60	44	68	40	28

Ghi chú:

- **Xã Pắc Ta: Khu vực 1:** Quốc lộ 32: Đoạn từ tiếp giáp địa phận Trạm xá đến điểm giao với đường rẽ vào bản Nà Ún; Quốc lộ 32: Đoạn từ đường rẽ Mít Thái đến giáp địa phận xã Phúc Than, huyện Tân Uyên. **Khu vực 2:** Quốc lộ 32: Đoạn từ Trạm xá đến hết địa phận đường rẽ vào bản Mít Thái; nhánh Quốc lộ 32 đến ngã ba đường rẽ đi bản Cang A (xã Hố Mít); Từ đường rẽ vào bản Nà Ún đến hết địa phận xã (tiếp giáp địa phận xã Trung Đồng). **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Tân Thuộc: Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (Đoạn từ tiếp giáp xã Trung Đồng đến giáp địa phận thị trấn Tân Uyên). **Khu vực 2:** Đường Năm Càn - Năm Sò (tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận bản Tàng Dán). **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Trung Đồng: Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp xã Tân Thuộc đến hết địa phận Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ huyện). **Khu vực 2:** Đoạn từ tiếp giáp Trụ sở làm việc Ban quản lý rừng Phòng hộ huyện đến hết địa phận xã Trung Đồng (giáp địa phận xã Pắc Ta); Khu vực trung tâm xã, bản Bút trên, bản Bút dưới. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Phúc Khoa: Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp công Hạt giao thông đến cầu Năm Bon). **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 (đoạn từ tiếp giáp địa phận thị trấn Tân Uyên đến hết công Hạt giao thông); Đoạn từ cầu Năm Bon đến hết địa phận xã (tiếp giáp xã Bản Bo, huyện Tam Đường); Đường trung tâm xã đoạn ngã ba giao nhau với Quốc lộ 32 đến hết khu nghĩa địa bản Ngọc Lại. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

II.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội	Hết cửa hàng xăng dầu số 8 Chi nhánh Lai Châu	900	540	450
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết công tố dân phố 3	660	396	330
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội	Hết địa phận Chi cục thuế huyện	715	429	358
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Chi cục thuế huyện	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	660	396	330
5	Quốc lộ 32	Phía Bắc công Đội 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	385	231	193
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư trường Mầm non	385	231	193
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	385	231	193
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã tư trường Mầm non	Ngã ba giao Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè	275	165	138
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện	Cầu qua suối Nà Ban	330	198	165
10	Nhánh Quốc lộ 32	Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	330	198	165
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào khu nhà TĐ thể thao	Cổng bệnh viện mới	400	280	180
12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cổng nghĩa trang nhân dân	220	132	110
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	165	99	83
14	Đường quy hoạch xung quanh chợ.					
15	Khu, Đội 1, 3, 4, 7, 24					
16	Các bản và tổ dân phố còn lại					
	Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện					
17	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	385		
18	Đường nhánh	Ngã 3 bưu điện (Q-7)	Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	385		
19	Nhánh Quốc lộ 32	Cây xăng (C-3)	Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	385		

72204

20	Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ cán bộ công chức, viên chức (Q-6)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn(Q-5)	385		
21	Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)	Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên(T-4)	385		
22	Ngã 4 đường QH khu công cộng (C-4)	Giáp ranh trường THPT (T-2) và Trường DTNT (T-5)	330		
23	Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)	Nhà văn hoá, CLB, thư viện(Q - 13)	330		
24	Nhà ông Sang (Thom)	Đường giao nhau nhà máy chè và trường mầm non	300		
25	Bưu điện	Tiếp giáp Bệnh viện mới	350		
26	Các tuyến đường kẻ hạ lưu, thương lưu suối Nậm Chăng Luông		350		

II.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 32	Phía Bắc cầu Huổi Chăng Nội	Hết cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh Lai Châu	VT1 720 VT2 432 VT3 360
2	Quốc lộ 32	Tiếp giáp cửa hàng Xăng dầu số 8 Chi nhánh xăng dầu Lai Châu	Hết công tố dân phố 3	528 317 264
3	Quốc lộ 32	Phía Nam cầu Huổi Chăng Nội	Hết địa phận Chi cục thuế huyện	572 343 286
4	Quốc lộ 32	Tiếp giáp Chi cục thuế huyện	Hết địa phận thị trấn Tân Uyên (giáp xã Thân Thuộc)	528 317 264
5	Quốc lộ 32	Phía Bắc cổng Đồi 3	Hết địa phận thị trấn (giáp xã Phúc Khoa)	308 185 154
6	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Ngã tư trường Mầm non	308 185 154
7	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ	Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	308 185 154
8	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã tư trường Mầm non	Ngã ba giao Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè	220 132 110
9	Nhánh Quốc lộ 32	Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện	Cầu qua suối Nà Ban	264 158 132
10	Nhánh Quốc lộ 32	Bưu điện	Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	264 158 132
11	Nhánh Quốc lộ 32	Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao	Cổng bệnh viện mới	320 224 144

12	Nhánh Quốc lộ 32	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Công nghĩa trang nhân dân	176	106	88
13	Các nhánh còn lại	Tiếp giáp Quốc lộ 32	Cuối đường	132	79	66
14	Đường quy hoạch xung quanh chợ.					
15	Khu, Đội 1, 3, 4, 7, 24					
16	Các bản và tổ dân phố còn lại					
	Khu trung tâm hành chính, chính trị huyện					
17	Nhánh Quốc lộ 32	Ngã 5 Quốc lộ 32	Nhà khách (Q-6)	308		
18	Đường nhánh	Ngã 3 bưu điện (Q-7)	Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	308		
19	Nhánh Quốc lộ 32	Cây xăng (C-3)	Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	308		
20	Đường nhánh	Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ CBCC VC (Q-6)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	308		
21	Đường nhánh	Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)	Hết đất trường trung tâm giáo dục thường xuyên (T-4)	308		
22	Đường nhánh	Ngã 4 đường QH khu công cộng (C-4)	Giáp ranh trường THPT (T-2) và Trường DTNT (T-5)	264		
23	Đường nhánh	Ngã 3 đường QH khu công cộng (C-4)	Nhà văn hoá, CLB, thư viện (Q - 13)	264		
24	Đường nội thị	Nhà ông Sang (Thơm)	Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non	240		
25	Đường nội thị	Bưu điện	Tiếp giáp Bệnh viện mới	280		
26	Các tuyến đường kẻ hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông					
				280		

7/2/2014



III. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2VỤ)

Tên đơn vị hành chính		ĐVT: 1.000 đồng/m ²		
STT		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	27	22	17
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình	26	21	16
3	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hón, Sùng Phái, Nà Tăm.	25	20	15
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	21	17	13

III.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

Tên đơn vị hành chính		ĐVT: 1.000 đồng/m ²		
STT		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	26	22	16
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình	25	20	15
3	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hón, Sùng Phái, Nà Tăm.	24	20	15
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	20	16	12

III.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Tên đơn vị hành chính		ĐVT: 1.000 đồng/m ²		
STT		VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	25	20	15
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình	24	20	15
3	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hón, Sùng Phái, Nà Tăm.	21	17	14
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	14	12	9

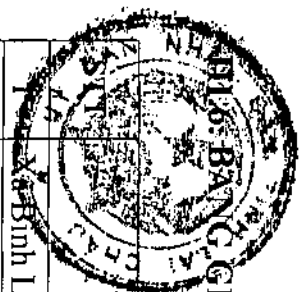
III.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	26	21	16
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình	25	20	15
3	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hòn, Sùng Phài, Nà Tăm.	24	19,5	15
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	20	16	12

III.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Xã Bình Lư, thị trấn Tam Đường	5	4	3
2	Các xã: Bản Bo, Sơn Bình	5	4	3
3	Các xã: Thèn Sin, Hồ Thầu, Giang Ma, Bản Giang, Bản Hòn, Sùng Phài, Nà Tăm.	4	3	2
4	Các xã: Khun Há, Tả Lèng, Nùng Nàng	3	2	2

2002



III.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1 Xã Bình Lư	250	140	115	190	115	75
2 Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu	120	75	50	90	55	50
3 Các xã: Thèn Sìn, Bản Giang, Bản Hòn, Sùng Phài, Tả Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm	115	70	45	85	52	40
4 Xã Khun Há	90	55	40	60	35	30
5 Đường Trường Chinh (đoạn trên địa bàn xã Sùng Phài)	650	330	220			

III.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

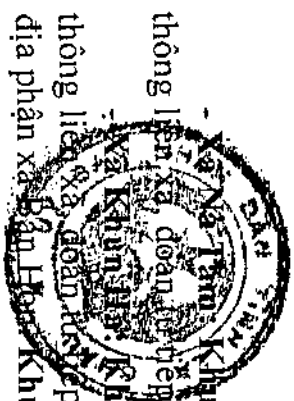
DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1 Xã Bình Lư		200	112	92	152	92	60
2 Các xã: Bản Bo, Sơn Bình, Hồ Thầu		96	60	40	72	44	40
3 Các xã: Thèn Sìn, Bản Giang, Bản Hòn, Sùng Phài, Tả Lèng, Nùng Nàng, Nà Tăm		92	56	36	68	42	32
4 Xã Khun Há		72	44	32	48	28	24
5 Đường Trường Chinh (đoạn trên địa bàn xã Sùng Phài)		520	264	176			

Ghi chú:

- **Xã Bình Lư:** Khu vực 1: Quốc lộ 4D đoạn từ tiếp giáp công bà Hà đến ngã 3 dốc Đò. Khu vực 2: Đường liên xã (đi xã Nà Tăm) đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tăm; Đường liên bản đoạn từ ngã ba thị trấn Tăm Đường đi bản Pa Pe; đoạn từ ngã ba đường đi bản Hoa Vân đến trường tiểu học số 1 xã Bình Lư. Khu vực 3: Các vị trí còn lại.

- **Xã Bán Bo:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 32 (đoạn từ trụ sở UBND xã đến cổng nhà ông Giăng). **Khu vực 2:** Quốc lộ 32 đoạn từ trụ sở UBND xã đến địa phận xã Sơn Bình; đoạn từ cổng ông Giăng đến giáp địa phận xã Phúc Khoa, huyện Tân Uyên; Đường Liên xã đi xã Nà Tầm từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Nà Tầm; Đường nhánh, đoạn từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến Bản Hợp Nhất. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Thèn Sin:** **Khu vực 1:** Đường liên huyện, đoạn từ cầu bê tông bản Lở Thàng đến trạm y tế; Đoạn đường từ ngã ba trường THCS đến tiếp giáp đường đi Sin Suối Hồ; Đường đi Sin Suối Hồ; Đường liên huyện đến hết địa phận bản Đông Phong. **Khu vực 2:** Đất tiếp giáp đường giao thông liên huyện, đoạn từ tiếp giáp trạm y tế đến hết bản Na Đông; Đất tiếp giáp đường giao thông, đoạn từ cầu bê tông đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng thị xã Lai Châu; Đường liên huyện đi Sin Súi Hồ, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp ngã ba Pan Khèo. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Sơn Bình:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D, đoạn từ ngã ba Quốc lộ 32 đến tiếp giáp suối ông Hải - Bản 46; Quốc lộ 32, đoạn từ ngã ba Quốc lộ 4D đến tiếp giáp địa phận xã Bản Bo. **Khu vực 2:** Quốc lộ 4D, đoạn từ Suối ông Hải đến hết ranh giới đất nhà ông Sơn Tho. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Hồ Thầu:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp thị trấn Tam Đường đến trụ sở UBND xã +500m. **Khu vực 2:** Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận xã Giang Ma. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Giang Ma:** **Khu vực 1:** Quốc lộ 4D, đoạn từ giáp ranh thị xã đến hết địa phận Cung giao thông. **Khu vực 2:** Quốc lộ 4D, đoạn từ tiếp giáp địa phận Cung giao thông đến tiếp giáp địa phận xã Hồ Thầu. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Bản Hòn:** **Khu vực 1:** Đường liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận xã Bản Giang đến hết bản Nà Khum. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận bản Nà Khum đến tiếp giáp xã Bình Lư, Khun Há. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Bản Giang:** **Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng, đoạn từ ngã 3 UBND xã (cũ) đến hết địa phận Trạm y tế xã. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ ngã 3 đi xã Bản Hòn đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hòn; Đường giao thông liên bản, đoạn từ địa phận bản trung tâm xã (mới) đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Sùng Phài:** **Khu vực 1:** Đường giao thông nông thôn, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã Lai Châu đến UBND xã và từ UBND xã đi các hướng + 200m. **Khu vực 2:** Đường giao thông, đoạn từ UBND xã + 200m đến Trung tâm y tế xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.
- **Xã Nùng Năng:** **Khu vực 1:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp địa phận thị xã đến qua trụ sở UBND xã + 500m. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên bản, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản trong xã. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.



- **Xã Tân Lâm:** Khu vực 1: Đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến địa phận các xã: Bản Bo, Bình Lư. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Kham Hiep:** Khu vực 1: Đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến bản Ngải Thầu thấp; Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến tiếp giáp địa phận xã Bản Hạc. **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

- **Xã Tả Lèng:** Khu vực 1: Đường giao thông liên xã, đoạn từ trụ sở UBND xã + 500 m theo các hướng. **Khu vực 2:** Đường giao thông liên xã, đoạn từ tiếp giáp khu vực 1 đến trung tâm các bản, đến trạm y tế, đến tiếp giáp địa phận xã San Thàng; **Khu vực 3:** Các vị trí còn lại.

III.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TÀI ĐÔ THỊ

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bản Hòn	600	250	150
2	Quốc lộ 4D	Ngã 3 đường đi Bản Hòn	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	660	280	170
3	Quốc lộ 4D	Ngã 3 đường 36m vào khu TTHC huyện	Cầu Mường Cầu	480	220	130
4	Quốc lộ 4D	Cầu Mường Cầu	Cầu Tiên Bình	230	120	80
5	Quốc lộ 4D	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	230	120	80
6	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	230	120	80
7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Ngã 3 đường vào bản Nà Đon	230	120	80
8	Đường 36m	Tiếp giáp quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường 36m tránh 4D	700	250	130
9	Đường 36m	Cây xăng Thảo Trang	Cầu Tiên Bình	320	170	100
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	470	220	120
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	Tiếp giáp ngã 3 CA thị trấn	700	250	130
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 CA thị trấn	Hết công nhà bà Hà	650	240	125

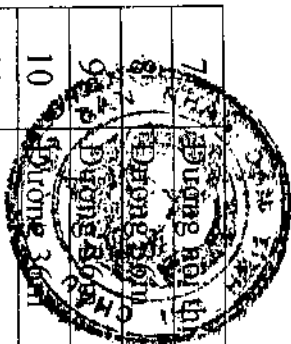
2/1/2020

13	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	220		
14	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	400	180	100
15	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	450		
16	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	370		
17	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	340		
18	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	320		
19	Đường 11m khu TĐCCA huyện	Đầu đường	Cuối đường	160		
20	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	320	150	100
21	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	đường 36m tránh 4D	400	180	120
22	Đường huyện đội (9 m)			370		
23	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			60		

III.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Ngã 3 công an thị trấn	Ngã 3 đường đi Bán Hòn	480	200	120
2	Quốc lộ 4D	Ngã 3 đường đi Bán Hòn	Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện	528	224	136
3	Quốc lộ 4D	Ngã 3 đường 36m vào khu TTHC huyện	Cầu Mường Cầu	384	176	104
4	Quốc lộ 4D	Cầu Mường Cầu	Cầu Tiên Bình	184	96	64
5	Quốc lộ 4D	Cây xăng Thảo Trang	Tiếp giáp xã Hồ Thầu	184	96	64
6	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Hết địa phận nhà máy nước	184	96	64



7	Đường nội thị	Ngã 3 giáp quốc lộ 4D	Ngã 3 đường vào bản Nà Don	184	96	64
8	Đường 36m	Tiếp giáp quốc lộ 4D	Tiếp giáp đường 36m tránh 4D	560	200	104
9	Đường 36m	Cây xăng Thào Trang	Cầu Tiên Bình	256	136	80
10	Đường 36m	Cầu Tiên Bình	Tiếp giáp đường số 6	376	176	96
11	Đường 36m	Tiếp giáp đường số 6	tiếp giáp ngã 3 công an thị trấn	560	200	104
12	Đường 36m	Tiếp giáp ngã 3 (công an thị trấn)	Hết công nhà bà Hà	520	192	100
13	Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn)	Đầu đường	Cuối đường	176		
14	Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn	Đầu đường	Cuối đường	320	144	80
15	Đường 20,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	360		
16	Đường 15,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	296		
17	Đường 13,5m khu TTHC huyện	Đầu đường	Cuối đường	272		
18	Đường 11m (khu TTHC huyện)	Đầu đường	Cuối đường	256		
19	Đường 11m khu TĐCCA huyện	Đầu đường	Cuối đường	128		
20	Đường số 6 (15,5m)	Đầu đường	Cuối đường	256	120	80
21	Đường số 7 (15,5m)	Quốc lộ 4D	đường 36m tránh 4D	320	144	96
22	Đường huyện đội			296		
23	Các vị trí còn lại trên địa bàn thị trấn			48		

WABA

IV. THỊ XÃ LAI CHÂU

IV.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thàng, Nậm Loòng.	25	20	15

IV.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thàng, Nậm Loòng.	23	18	14

IV.3. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thàng, Nậm Loòng.	24	19	14

IV.4. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
Các phường: Tân Phong, Đoàn Kết, Quyết Thắng; các xã: San Thàng, Nậm Loòng.	7	5	5

Utky



BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Năm Loóng, San Thàng.	550	330	220	330	198	110

IV.6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1000đồng/m²

Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
Năm Loóng, San Thàng.	440	264	176	264	158	88

IV.7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	1.500	400	250
2	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	2.000	600	350
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	1.500	400	250
4	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	1.200	350	250
5	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	1.000	350	250
6	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	650	300	250
7	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	Hết ranh giới Công ty Bằng An	700	300	250
8	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp ngã 3 Đại lộ Lê Lợi	900	300	250
9	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6)	900	350	250
10	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6)	Tiếp giáp đường 30/4	800	300	200
11	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại Lộ Lê Lợi	1.300	500	300
12	Đại Lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn I	1.400		
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	800	300	200
14	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	1.000	400	250
15	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	800	300	250
16	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	450	250	200
17	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	400	250	200
18	Đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	300	220	200
19	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tân	800	350	220

Udeu



20	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	500	250	200
21	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp ngõ 103 Trần Hưng Đạo	400	250	200
22	Ngõ 237 Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thị xã	400	250	200
23	Đường nhánh	Lối rẽ vào công Thị đội	Hết Sô Giao thông (cũ)	300	250	200
24	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ phường Quyết Thắng)	350	250	200
25	Ngõ 226 Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	300	250	200
26	Đường nhánh	Ngõ 103- đường Trần Hưng Đạo	Hết số nhà 003 ngõ 103 Trần Hưng Đạo	800	400	250
27	Đường Trần Duy Hưng	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	1.100	500	250
28	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	300	250	200
29	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	900	350	250
30	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	800	350	220
31	Đường 19/8	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	1.100	500	300
32	Ngõ 076- Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	+ 250m	250	210	
33	Đường vào nhà máy chè	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	+150m	300	250	200
34	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	1.100	500	300
35	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.400		
36	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	1.700		
37	Đường 30/4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.000	500	300
KHU DÂN CƯ 1 A						
38	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Đường Nguyễn Lương Bằng	800		
39	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	800		
40	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình (số 10)	500		
41	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	500		
42	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	800		
43	Đường B3 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	500		

44	Đường B5 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	500	
45	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	500	
46	Đường B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	500	
47	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	500	
48	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu 1 mở rộng)	500	
49	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	500	
50	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	500	
51	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	500	
KHU DÂN CƯ 1B					
52	Đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	800	
53	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	500	
54	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường A2	500	
55	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	500	
56	Đường số 10 và số 11(9m)	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A5	400	
57	Đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số A14	800	
58	Đường A1 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	450	
59	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	400	
60	Đường A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	450	
61	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	400	
62	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	400	
63	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	400	
64	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A2	400	
65	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 10	400	
66	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	450	
KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG					
67	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	550	
68	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	800	
69	Tuyến C3; C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	500	

26/04/2024

70	Nhánh N2; N3; N5	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12	500		
71	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	500		
72	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	500		
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)						
73	Hàng Ván Nhái	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.200		
74	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường N-04	600		
75	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	700		
76	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	700		
77	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	800		
78	Đường Bùi Thị Xuân (16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	800		
79	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	700		
80	Phó Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	800		
KHU DÂN CƯ SỐ 2A						
81	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	600		
82	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 8A	800		
83	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1.000		
84	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	700		
85	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	1.000		
86	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	700		
87	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	700		
88	Phó Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	1.000		
89	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	600		
90	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	600		
KHU DÂN CƯ SỐ 2B						
91	Đường Tuệ Tĩnh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	700		
92	Đường 2B (13,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường số 9B(20,5m)	700		
93	Đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	800		

94	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	1.000	
95	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	700	
96	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	600	
97	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	1.000	
98	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	700	
99	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	800	
100	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trường Chinh	1.000	
KHU DÂN CƯ SỐ 2C					
101	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	700	
102	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	700	
103	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	700	
104	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	700	
105	Đường 2-9	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	800	
106	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	800	
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (ĐỐI DIỆN BỘ CHỈ HUY BIÊN PHÒNG)					
107	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	1.000	
108	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	700	
109	Trục N-02, N-03	Tiếp giáp Phó Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	700	
110	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	700	
111	Phố Nguyễn Thái Học	Đầu phố	Cuối phố	1.000	
112	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường N-01	Tiếp giáp đường N-04	600	350 300
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI					
113	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	900	
114	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	1.200	
115	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.200	
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)					
116	Đường D05, D06, D07 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	800	

117	Đường D08 (9,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	1.000		
118	Đường D09 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hắc	700		
119	Đường Tắt Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D08	1.000		
120	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	600		
121	Đường N5 (9,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D08	600		
122	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D08	Tiếp giáp đường An Dương Vương	800		
123	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	700		
124	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	700		
125	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hắc	Tiếp giáp đường D9	600		
126	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	600		
127	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D08	600		
128	Đường Lò Văn Hắc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số2)	800		
129	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D08	700		
KHU DÂN CƯ SỐ 4						
130	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp hẻm Thúc Kháng	800		
131	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường hẻm Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	700		
132	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	1.000		
133	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	1.000		
134	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	1.000		
135	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	800		
136	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường số 13 (đường QH)	800		
137	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	700		
138	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	800		
139	Đường D3 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	700		
140	Đường D4 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	700		
141	Đường D5 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	700		
142	Đường D6 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	600		
143	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	600		

144	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	700	
145	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số D9	700	
146	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	700	
147	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	600	
148	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường số D13A	700	
149	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường An Dương Vương	700	
150	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	700	
151	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	800	
152	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	700	
153	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	700	
154	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	700	
155	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	700	
156	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	700	
157	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	700	
158	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	600	
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)					
159	Đường T1, T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T 3	500	
160	Đường T3 (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp Phố Võ Thị Sáu	500	
161	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	500	
KHU DÂN CƯ SỐ 6					
162	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hắc	1.000	
163	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	600	
164	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	1.000	
165	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	800	350
166	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	500	250
167	Đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	800	
168	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	400	200
169	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	200

170	Đường số 6-H1, 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	500		
171	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	300		
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH						
172	Phố Nguyễn Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
173	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	800		
174	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Phố Mường Kim	900		
175	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp đường Trường Chinh	700		
176	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	700		
177	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	600		
178	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
179	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	700		
180	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	700		
181	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	600		
			Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	600		
182	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết địa phận Chi cục Bảo vệ thực vật	800		
183	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp Đường 5-9	600		
184	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1.000		
185	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi				
186	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	800		
187	Đường TT-2 (12,0m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	660	250	200
KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
188	Phố Võ Thị Sáu	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Ngã 4 lệch đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân)	800		
189	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân)	1.100		
190	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân)	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	1.000		
191	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	700		

192	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	800	
193	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	500	
194	Đường số 3 (13,5m)	Tiếp giáp đường Thanh niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	500	
195	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Ngã 4 lệch đường số 3 (trụ sở DNTN Mạnh Quân)	500	
KHU DÂN CƯ SỐ 3 VÀ SỐ 7 – PHƯỜNG QUYẾT THẮNG					
196	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	500	
197	Đường số 18, Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	500	
198	Đường 10-10	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	800	
199	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường V1	500	
200	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	500	
201	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường V1	500	
202	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Phố Nguyễn Hiền	500	
203	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	500	
204	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường V1	Tiếp giáp đường N6	500	
205	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	800	
206	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	500	
207	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	500	
KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CƯ 450M² - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG					
208	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	250	
209	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	250	
210	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	250	
211	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bê Văn Đàn	800	200
212	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	500	
KHU TÁI ĐỊNH CƯ TÁ LÂN THÂN					
213	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	400	250
214	Đường số 7 (nhánh 2) vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	350	250

IV.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ



DVT: 1000 đồng/m²

STT	Đoạn đường	Đoạn đường		
		Từ	Đến	
1	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	VT1 1200 VT2 320 VT3 200
2	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Hết Siêu thị Quang Thanh	1600 480 280
3	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Siêu thị Quang Thanh	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	1200 320 200
4	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	960 280 200
5	Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	800 280 200
6	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	520 240 200
7	Đường Nguyễn Trãi	Tiếp giáp ngã 3 đường nhánh vào chợ phường Quyết Thắng	Hết ranh giới Công ty Bàng An	560 240 200
8	Đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp ngã 3 Đại lộ Lê Lợi	720 240 200
9	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6)	720 280 200
10	Đường Trường Chinh	Tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DN TN số 6)	Tiếp giáp đường 30/4	640 240 160
11	Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	1040 400 240
12	Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Hết khu dân cư số 2 giai đoạn 1	1120 240 160
13	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Trần Phú	640 240 160
14	Đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường 19-8 và đường Điện Biên Phủ	800 320 200
15	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	640 240 200
16	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường tránh ngập	360 200 160
17	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp đường tránh ngập	Hết trụ sở Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	320 200 160
18	Đường Bé Văn Đàn	Tiếp giáp Viện kiểm sát tỉnh (cũ)	Tiếp giáp đường Pusamcap	240 176 160
19	Đường Vừ A Dính	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	640 280 176

20	Đường Nguyễn Viết Xuân	Tiếp giáp Đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Thanh Niên	400	200	160
21	Đường nhánh	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp ngõ 103 Trần Hưng Đạo	320	200	160
22	Ngõ 237 Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Sân vận động thị xã	320	200	160
23	Đường nhánh	Lối rẽ vào cổng Thị đội	Hết Sờ Giao thông (cũ)	240	200	160
24	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi (chợ phường Quyết Thắng)	280	200	160
25	Ngõ 226 Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	Nhà máy gạch Tuynel cũ	240	200	160
26	Đường nhánh	Ngõ 103- đường Trần Hưng Đạo	Hết số nhà 003 ngõ 103 đường Trần Hưng Đạo	640	320	200
27	Đường Trần Duy Hưng	Tiếp giáp đường Trần Phú	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	880	400	200
28	Đường nhánh	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo (cạnh Đại Lý YAMAHA)	Tiếp giáp đường vào nhà máy gạch Tuynel (cũ)	240	200	160
29	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	720	280	200
30	Đường Chiến Thắng	Tiếp giáp Trường lái xe cơ giới	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	640	280	176
31	Đường 19/8	Tiếp giáp đường Bế Văn Đàn	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	880	400	240
32	Ngõ 076- Trần Hưng Đạo	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	+ 250m	200	168	
33	Đường vào nhà máy chè	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	+150m	240	200	160
34	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	880	400	240
35	Đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	1120		
36	Đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Hết Bệnh viện tỉnh mới	1360		
37	Đường 30/4	Tiếp giáp Bệnh viện tỉnh mới	Tiếp giáp đường Trường Chinh	800	400	240
KHU DÂN CƯ 1 A						
38	Đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường 30/4	Đường Nguyễn Lương Bằng	640		
39	Đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	640		
40	Đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình (đường số 10)	400		
41	Đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	400		

42	Đường Nguyễn Thái Bình	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	640		
43	Đường B3 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	400		
44	Đường B3-4 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	400		
45	Đường B10 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	400		
46	Đường B11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	400		
47	Đường A11 (9m)	Tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	400		
48	Đường A11 (13,5m)	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	Tiếp giáp đường B12 (khu 1 mở rộng)	400		
49	Đường B12 (13,5m)	Tiếp giáp đường B5	Tiếp giáp đường Nguyễn Thái Bình	400		
50	Đường A-1; A-2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Minh Giám	Tiếp giáp đường Trần Huy Liệu	400		
51	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường 30-4	Cuối đường	400		

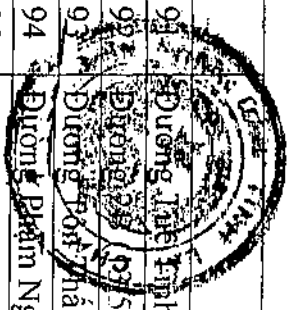
KHU DÂN CƯ 1B

52	Đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	640		
53	Đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	400		
54	Đường số 7 (13m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường A2	400		
55	Đường Phan Đình Giót	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	400		
56	Đường số 10 và số 11 (9m)	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A5	320		
57	Đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số A14	640		
58	Đường A1 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	360		
59	Đường A2 (rộng 9m)	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	320		
60	Đường A3 (11m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Khuyến	Tiếp giáp đường A18	360		
61	Đường A4, A5 (9m)	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường Phan Đình Giót	320		
62	Đường A6, A9 (9m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường số 11	320		
63	Đường A12, A13 (9m)	Tiếp giáp đường A2	Tiếp giáp đường A4	320		
64	Đường A14, A15	Tiếp giáp đường Đình Bộ Lĩnh	Tiếp giáp đường A2	320		
65	Đường A16, A17	Tiếp giáp đường Phan Đình Phùng	Tiếp giáp đường số 10	320		
66	Đường A18	Tiếp giáp đường 30-4	Tiếp giáp đường A4	360		

KHU DÂN CƯ SỐ 1 MỞ RỘNG

67	Đường B12	Tiếp giáp đường số 4C	Tiếp giáp đường A11	440	
68	Đường số 4C (20,5m)	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	640	
69	Tuyến C3; C5	Tiếp giáp đường B12	Tiếp giáp đường Võ Văn Kiệt	400	
70	Nhánh N1; N2; N3; N5	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12	400	
71	Nhánh N6	Tiếp giáp đường Trường Trinh	Tiếp giáp đường B12 và Nhánh N7	400	
72	Nhánh N7	Tiếp giáp đường A11	Tiếp giáp đường 30-4	400	
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (300 hộ)					
73	Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	960	
74	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường T03	Tiếp giáp đường N-04	480	
75	Đường T01, T02 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	560	
76	Đường T03(13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Giáp đường An Dương Vương	560	
77	Đường D01(16,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	640	
78	Đường Bùi Thị Xuân	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	640	
79	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Nguyễn Thượng Hiền	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	560	
80	Phó Quyết Tiến (41m)	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường D01	640	
KHU DÂN CƯ 2A					
81	Đường 3A (9m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	480	
82	Đường 4A (16,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường 8A	640	
83	Đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	800	
84	Đường 6A (13,5m)	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường 2-6	560	
85	Đường 7A (24m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	800	
86	Đường 8A (13m)	Tiếp giáp đường 6A	Tiếp giáp đường 4A	560	
87	Đường Đặng Thai Mai	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 1-1	560	
88	Phố Trung Dũng	Tiếp giáp đường 3A	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	800	
89	Đường 11A (11,5m)	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đặng Thai Mai	480	
90	Đường 2 - 6	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường 4A	480	

Uda



KHU DÂN CƯ SỐ 2B

91	Đường Lạc Thịnh	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	560		
92	Đường 3B (2,5m)	Tiếp giáp đường 7B	Tiếp giáp đường số 9B(20,5m)	560		
93	Đường Bốt Mảnh Tùng	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	640		
94	Đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường 30/4	Tiếp giáp đường Đinh Bộ Lĩnh	800		
95	Đường 6B (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	560		
96	Đường 7B (11,5m)	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	480		
97	Phố Cù Chính Lan	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	800		
98	Đường 9B (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Thất Tùng	Tiếp giáp đường Tuệ Tĩnh	560		
99	Đường Lê Hữu Trác	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Phạm Ngọc Thạch	640		
100	Đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trương Chính	800		

KHU DÂN CƯ SỐ 2C

101	Đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	560		
102	Đường 6C	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 8C	560		
103	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường số 8C	560		
104	Đường 8C; 9C	Tiếp giáp đường 5C	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	560		
105	Đường 2-9	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 2-10	640		
106	Đường số 2-10	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường số 2-8	640		

KHU DÂN CƯ SỐ 2 (BỒI DIỆN BỜ CHỈ HUY BIỂN PHÒNG)

107	Đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp	800		
108	Trục N-01	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	560		
109	Trục N-02; N-03	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thái Học	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	560		
110	Trục N-04 (13,5m)	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Trần Văn Thọ	560		
111	Phố Nguyễn Thái Học	Đầu phố	Cuối phố	800		
112	Đường Trần Văn Thọ	Tiếp giáp đường N-01	Tiếp giáp đường N-04	480	290	240

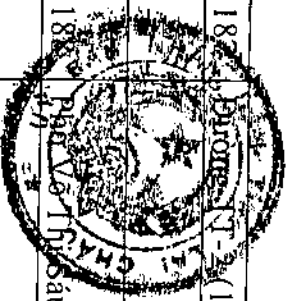
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI

113	Đường Trần Quý Cáp	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường 2 - 8	720
114	Đường 2 - 8	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường 5C	960
115	Đường 28/06	Tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	960
KHU DÂN CƯ SỐ 2 (MỞ RỘNG)				
116	Đường D05, D06, D07 (16,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường 2-7	640
117	Đường D08 (20,5m)	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	800
118	Đường D09 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	560
119	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D08	800
120	Đường N4 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường N5	480
121	Đường N5 (11,5m)	Tiếp giáp đường D7	Tiếp giáp đường D08	480
122	Đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường D08	Tiếp giáp đường An Dương Vương	640
123	Đường T1 (13,5m)	Tiếp giáp đường T3	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	560
124	Đường T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường T6	560
125	Đường T3 (9,5m)	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường D9	480
126	Đường T4 (9,5m)	Tiếp giáp đường T2-7	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	480
127	Đường T6 (9,5m)	Tiếp giáp đường T1	Tiếp giáp đường D08	480
128	Đường Lò Văn Hặc	Tiếp giáp đường điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường T03 (KDC số 2)	640
129	Đường T2-7 (13,5m)	Tiếp giáp đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường D08	560
KHU DÂN CƯ SỐ 4				
130	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp huỳnh Thúc Kháng	640
131	Đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	560
132	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo	800
133	Đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Trần Phú	800
134	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	800
135	Đường Ngô Quyền	Tiếp giáp Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	640
136	Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường số 13 (đường QH)	640

137	Đường số 9 (13,5)	Tiếp giáp đường N16	Tiếp giáp đường D13A	560		
138	Đường số 10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	640		
139	Đường số 11 (13m)	Tiếp giáp Phố Chiêu Tấn	Tiếp giáp đường N5	560		
140	Đường số 14 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường N4	560		
141	Đường số 15 (13m)	Tiếp giáp đường Hồ Tùng Mậu	Tiếp giáp đường N7	560		
142	Đường số 16 (13m)	Tiếp giáp đường số 10	Tiếp giáp đường V3	480		
143	Đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường V3	480		
144	Đường D9 (13m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường số 10	560		
145	Đường D10 (13m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường số D9	560		
146	Đường D11 (13m)	Tiếp giáp đường N10	Tiếp giáp đường số 10	560		
147	Đường D12 (9m)	Tiếp giáp đường D10	Tiếp giáp đường số 10	480		
148	Đường D13 (13m)	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường số D13A	560		
149	Đường D13A (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường An Dương Vương	560		
150	Đường N2 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	560		
151	Đường N3 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	640		
152	Đường N4 (13m)	Tiếp giáp đường Chu Văn An	Tiếp giáp đường D3	560		
153	Đường N5 (13m)	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	Tiếp giáp đường D4	560		
154	Đường N7 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường V3	560		
155	Đường N9, N10 (13m)	Tiếp giáp đường Ngô Quyền	Tiếp giáp đường Chu Văn An	560		
156	Đường N13 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường Chu Văn An	560		
157	Đường N16 (13m)	Tiếp giáp đường 19/8	Tiếp giáp đường D13	560		
158	Đường V3 (5m)	Tiếp giáp đường Trần Quang Diệu	Tiếp giáp đường Huỳnh Thúc Kháng	480		
KHU DÂN CƯ SỐ 5 (SAU KHO BẠC TỈNH)						
159	Đường T1, T2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường T3	400		
160	Đường T3 (13,5m)	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp Phố Võ Thị Sáu	400		
161	Đường số 3	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	Tiếp giáp đường Thanh Niên	400		
KHU DÂN CƯ SỐ 6						
162	Đường Nguyễn Thị Định	Tiếp giáp đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Lò Văn Hặc	800		

163	Đường số 6-3 (17,5m)	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	Tiếp giáp đường An Dương Vương	480	
164	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường số 6-13	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	800	
165	Đường Hoàng Hoa Thám	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Phú	640	200
166	Đường số 6-6	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	160
167	Đường An Dương Vương	Tiếp giáp đường Điện Biên Phủ	Tiếp giáp đường Trần Quốc Mạnh	640	
168	Đường số 6-7	Tiếp giáp đường 6-6	Tiếp giáp đường 6-8	320	192
169	Đường số 6-8	Tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	320	192
170	Đường số 6-11; 6-12;	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	400	
171	Đường số 6-13	Tiếp giáp đường 6-3	Tiếp giáp đường Hoàng Hoa Thám	240	
KHU TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH, CHÍNH TRỊ TỈNH					
172	Phố Mường Kim	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560	
173	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường TT-2	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	640	
174	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	Tiếp giáp Phố Mường Kim	720	
175	Đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp đường Trường Chinh	560	
176	Đường Lê Hồng Phong	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp đường Trường Chinh	560	
177	Đường số 5-4 (11,5m)	Tiếp giáp Phố Mường Kim	Tiếp giáp phố Hương Phong	480	
178	Phố Hương Phong	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560	
179	Đường số 5-6 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	560	
180	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Tiếp giáp đường Phạm Văn Đồng	Giáp đường Lê Hồng Phong	560	
181	Đường số 5-8, 5-9 (11,5m)	Tiếp giáp đường Lê Hồng Phong	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	480	
182	Đường số 5-10 (11,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Vòng sau nhà Văn Hoá vòng trở lại Đường Hoàng Quốc Việt	480	
183	Đường số 5-11 (13,5m)	Tiếp giáp Đường Hoàng Quốc Việt	Hết địa phận Chi cục Bảo vệ thực vật	640	
184	Đường số 5-12 (13,5m)	Tiếp giáp Đường 5-8	Tiếp giáp Đường 5-9	480	
185	Đường Phạm Văn Đồng	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	800	
186	Đường số 1 (Khu TTHC - 46 hộ)	Tếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Giáp đường Nguyễn Văn Linh	640	

20/04/2017



188	Đường NT-2 (12,0m)	Tiếp giáp đường Hoàng Quốc Việt	Tiếp giáp đường Nguyễn Văn Linh	528	200	160
KHU NHÀ HÀNG, KHÁCH SẠN						
189	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Ngã 4 lệch đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân)	640		
190	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi	Tiếp giáp đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân)	880		
191	Đường Thanh Niên	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp Phố Tô Hiến Thành	800		
192	Phố Tô Hiến Thành	Tiếp giáp đường Thanh niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	560		
193	Đường số 2 (13,5m)	Tiếp giáp đường số 4	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	640		
194	Đường số 3 (13,5m)	Tiếp giáp đường Thanh niên	Tiếp giáp đường Lê Duẩn	400		
195	Đường số 4 (13,5m)	Tiếp giáp phố Tô Hiến Thành	Ngã 4 lệch đường số 3 (gần trụ sở DNTN Mạnh Quân)	400		
KHU DÂN CƯ SỐ 3 VÀ SỐ 7 - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG						
196	Phố Nguyễn Bình Khiêm	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	400		
197	Đường số 18, Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường số 10-10	Tiếp giáp đường Nguyễn Bình Khiêm	400		
198	Đường 10-10	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Nguyễn Trãi	640		
199	Đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường V1	400		
200	Đường V1 (13,5m)	Tiếp giáp đường Nguyễn Hiền	Tiếp giáp đường N2	400		
201	Đường N2 (13,5m)	Tiếp giáp đường 10-10	Tiếp giáp đường V1	400		
202	Đường N6, N9 (13,5 m)	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Phố Nguyễn Hiền	500		
203	Đường N8 (13,5m)	Tiếp giáp đường N6	Tiếp giáp đường N9	500		
204	Đường Nguyễn Văn Hiền	Tiếp giáp đường V1	Tiếp giáp đường N6	500		
205	Đường R6A (31m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	800		
206	Đường R8 (13,5m)	Tiếp giáp đường PuSamCap	Tiếp giáp đường R12	500		
207	Đường R12 (13,5m)	Tiếp giáp đường R8	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	500		

KHU ĐẤT TÁI ĐỊNH CỬ 450M ² - PHƯỜNG QUYẾT THẮNG					
208	Đường số 1, số 2	Tiếp giáp đường số 3	Tiếp giáp đường Pusamcap	200	
209	Đường số 3	Tiếp giáp đường số 1	Tiếp giáp đường Pusamcap	200	
210	Đường số 4, số 5	Tiếp giáp đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Tô Hiệu	200	
211	Đường Pusamcap	Tiếp giáp đường Chiến Thắng	Tiếp giáp đường Bé Văn Đàn	640	280
212	Đường Tô Hiệu (13,5m)	Tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng	Tiếp giáp đường số 5	400	160
KHU TÁI ĐỊNH CỬ TÁ LÀN THAN					
213	Đường số 7 (nhánh 1)	Tiếp giáp nhánh 2	Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	320	200
214	Đường số 7 (nhánh 2 vuông góc nhánh 1)	Đầu đường	Cuối đường	280	200
					160

20/04/2024



TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỊ)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	24	20	15
2	Các xã: Chăn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.	22	18	14
3	Các xã: Pú Đao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mỏ, Phăng Sô Lìn, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xả Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn.	18	14	10
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp.	16	13	10

V.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sín Hồ	23	18	14
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tần, Nậm Tăm.	21	17	13
3	Các xã: Pú Đao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mỏ, Phăng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngảo, Xà Dê Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn.	17	13	9
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	15	11	8

V.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1.000 đồng/m³

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sim Hồ	20	16	11

2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tàn, Nậm Tăm.	18	15	10
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mồ, Phảng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn.	15	11	9
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	14	10	9

V.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

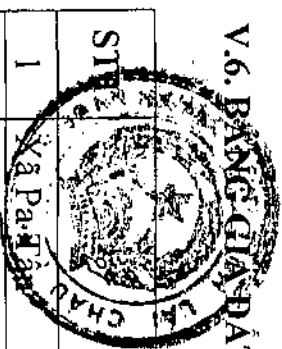
ĐVT: 1000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	23	18	13
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tàn, Nậm Tăm.	21	18	13
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mồ, Phảng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn	17	13	9
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	15	11	8

V.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Sìn Hồ	2	1,5	
2	Các xã: Chấn Nưa, Lê Lợi, Pa Tàn, Nậm Tăm.	1,8	1,4	
3	Các xã: Pú Dao, Nậm Cha, Cấn Co, Nậm Mạ, Hồng Thu, Làng Mồ, Phảng Sô Lin, Phìn Hồ, Tả Ngáo, Xà Dề Phìn, Ma Quai, Nậm Cuối, Noong Hẻo, Tả Phìn, Nậm Hăn	1,5		1
4	Các xã: Tủa Sín Chải, Nậm Ban, Pu Sam Cáp	1,2		1

2/2014

V.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠİ NÔNG THÔN



ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Pa Tân	115	69	46	76	45	29
2	Xã Chăn Nưa, Năm Tăm.	107	64	43	63	38	27
3	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngảo, Noong Hẻo, Ma Quai	103	62	41	61	37	26
4	Các xã: Hồng Thu, Làng Mỏ, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xã Dê Phìn, Năm Cha, Cấn Co, Năm Mạ, Năm Cuối	101	61	40	57	34	25
5	Xã Năm Hăn	59	35	23	44	26	24
6	Các xã: Tủa Sín Chải, Pủ Dao, Năm Ban, Pủ Sam Cáp	54	32	22	41	24	23

V.7. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠİ NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Pa Tân	92	56	38	60	36	23
2	Xã Chăn Nưa, Năm Tăm.	86	51	35	50	31	22
3	Các xã: Phăng Xô Lin, Tả Ngảo, Noong Hẻo, Ma Quai	82	49	33	48	29	21
4	Các xã: Hồng Thu, Làng Mỏ, Lê Lợi, Phìn Hồ, Tả Phìn, Xã Dê Phìn, Năm Cha, Cấn Co, Năm Mạ, Năm Cuối	81	48	33	45	27	20
5	Xã Năm Hăn	47	28	19	36	21	19
6	Các xã: Tủa Sín Chải, Pủ Dao, Năm Ban, Pủ Sam Cáp	44	26	18	33	20	18

20/10/2014

V.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÓ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết địa phận chợ	400	200	120
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính	Ngã ba đường lên trường PTDT NT	400	200	120
3	Đường nội thị	Nhà ông Tấn Vỹ (giáp chợ)	Cổng khách sạn Thanh Bình	300	150	90
4	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (Thim)	Hết ranh giới trụ sở BQLTĐC huyện	300	150	90
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện	Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)	300	150	90
6	Đường nội thị	Từ trường Mầm Non đến	Hết ranh giới đất nhà ông Châu	280	140	84
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế	Hết ranh giới đất nhà bà Thủy(Xương)	280	140	84
8	Đường nội thị	Từ cổng trường PTDT Nội trú huyện	Cổng Bệnh viện	262	131	78
9	Đường lên Huyện đội	Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT	Hết ranh giới đất nhà ông Đình	220	110	66
10	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận BQLDABTĐC huyện	Hết địa phận nhà ông Từ	220	110	66
11	Đường nội thị	Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)	Tiếp giáp trạm vật tư Nông nghiệp	220	110	66
12	Đường giáp dãy nhà phía Tây chợ	Từ ranh giới đất nhà ông Vỡ (Cúc)	Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọt)	220	110	66
13	Đường nội thị	Từ địa phận nhà bà Bà	Tiếp giáp đường vào bệnh viện	220	110	66
14	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu	Hết địa phận nhà ông Hồ	180	90	54
15	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Thủy(Xương)	Hết địa phận nhà ông Pín	160	90	48
16	Đường nội thị	Giáp nhà ông Hùng (Nhưng)	Tiếp giáp Trạm điện(cũ)	157	78	47
17	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà ông Từ	Hết địa phận nhà ông Triều(Sợi)	157	78	47
18	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều(Sợi)	Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp	158	79	47
19	Đường nội thị	Trạm vật tư nông nghiệp	Suối Hoàng Hồ	137	68	41
20	Đường nội thị	Tiếp giáp cổng Khách sạn Thanh Bình	Ngã 3 đường lên TTGD TX huyện	137	68	41
21	Đường nội thị	Từ phía sau nhà ông Hà(Sun)	Giáp nhà ông Pín	137	68	41
22	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Nga(Uân)	Hết địa phận nhà ông Páo	137	68	41

23	Dường nội thị	Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Công kho Bắc huyện	137	68	41
24	Các di tích phố cổ và các trung địa bàn Thị trấn			95	47	28



V.9. BẢNG ĐÁNH GIÁ SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Từ		Đến			
1	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện		Hết địa phận chợ	336	168	101
2	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính		Ngã ba đường lên trường PTDT NT	336	168	101
3	Đường nội thị	Nhà ông Tân Vỹ (giáp chợ)		Cổng khách sạn Thanh Bình	252	126	76
4	Đường nội thị	Nhà ông Hùng (Thim)		Hết ranh giới đất BQLTĐC huyện	252	126	76
5	Đường nội thị	Ngã tư Bưu điện		Hết ranh giới đất nhà bà Nga (Uân)	252	126	76
6	Đường nội thị	Từ trường Mầm Non đến		Hết ranh giới đất nhà ông Châu	235	118	70
7	Đường nội thị	Cổng phòng Tài chính qua Chi cục Thuế		Hết ranh giới đất nhà bà Thủy(Xương)	235	118	70
8	Đường nội thị	Từ công trường PTDT Nội trú huyện		Cổng Bệnh viện	210	105	63
9	Đường lên Huyện đội	Khu tập thể ngân hàng NN-PTNT		Hết ranh giới đất nhà ông Đình	185	92	55
10	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận BQLDABTĐTC huyện		Hết địa phận nhà ông Từ	185	92	55
11	Đường nội thị	Tiếp giáp đất nhà ông Long(Thanh)		Tiếp giáp trạm vật tư Nông nghiệp	185	92	55
12	Đường giáp dãy nhà phía Tây chợ						
12		Từ ranh giới đất nhà ông Võ(Cúc)		Hết ranh giới đất nhà ông Lê (Ngọc)	185	92	55
13	Đường nội thị	Từ địa phận nhà bà Ba		Tiếp giáp đường vào bệnh viện	185	92	55
14	Đường nội thị	Giáp nhà ông Châu		Hết địa phận nhà ông Hồ	151	76	45
15	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà bà Thủy(Xương)		Hết địa phận nhà ông Pín	134	67	40
16	Đường nội thị	Giáp nhà ông Hùng (Nhưng)		Tiếp giáp Trạm điện(cũ)	126	63	38
17	Đường nội thị	Tiếp giáp nhà ông Từ		Hết địa phận nhà ông Triều (Sợi)	126	63	38
18	Đường nội thị	Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều(Sợi)		Hết địa phận kho mìn Nông nghiệp	126	63	38

19	Đường nội thị	Trạm vật tư nông nghiệp	Suối Hoàng Hồ	109	55	33
20	Đường nội thị	Tiếp giáp công khách sạn Thanh Bình	Ngã 3 đường lên TTGDTX huyện	109	55	33
21	Đường nội thị	Từ phía sau nhà ông Hà(Sun)	Giáp nhà ông Pín	109	55	33
22	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Nga(Uân)	Hết địa phận nhà ông Páo	109	55	33
23	Đường nội thị	Dãy nhà phía sau Thương nghiệp	Cổng kho Bạc huyện	109	55	33
24	Các đường phố còn lại trong địa bàn Thị trấn			76	38	22

76/300



VI. HUYỆN PHONG THỎ

VI.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC (2 VỤ)

		ĐVT: 1.000 đồng/m ²		
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.	28	22	17
2	Các xã: Nậm Xe; Bàn Lang; Hoàng Thèn; Lán Nhi Thàng; Ma Ly Pho.	25	20	15
3	Các xã: Đào San; Huổi Luông; Si Lờ Lầu; Mỏ Si San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ.	23	19	14

VI.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

		ĐVT: 1000 đồng/m ²		
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.	26	21	15
2	Các xã: Nậm Xe; Bàn Lang; Hoàng Thèn; Lán Nhi Thàng; Ma Ly Pho.	23	19	14
3	Các xã: Đào San; Huổi Luông; Si Lờ Lầu; Mỏ Si San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ.	22	18	13

VI.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

		ĐVT: 1000 đồng/m ²		
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Khổng Lào.	23	19	14
2	Các xã: Nậm Xe; Bàn Lang; Hoàng Thèn; Lán Nhi Thàng; Ma Ly Pho.	21	17	13

3	Các xã: Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Váy Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ.	18	15	11
---	--	----	----	----

VI.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Không Lào.	26	21	15
2	Các xã: Nậm Xe; Bản Lang; Hoàng Thèn; Lán Nhi Thàng; Ma Ly Pho.	23	19	14
3	Các xã: Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Váy Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ.	22	18	13

VI.5. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m ²				
STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Phong Thổ; Mường So; Không Lào.	4,5	3,5	3
2	Các xã: Nậm Xe; Bản Lang; Hoàng Thèn; Lán Nhi Thàng; Ma Ly Pho.	3,5	2,5	2
3	Các xã: Đào San; Huổi Luông; Sỉ Lờ Lầu; Mồ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Váy Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lìn; Mù Sang; Sin Súi Hồ.	2,5	2	1,5

VI.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m ²						
STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2	
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2
1	Xã Mường So.	460	277	185	231	139
2	Các xã: Không Lào; Bản Lang; Hoàng Thèn; Ma Li Pho.	290	173	116	119	79

3	Các xã: Nậm Xe; Đào San; Lán Nhi Thàng; Huổi Luông.	275	164	109	185	110	74
4	Các xã: Sìn Súi Hồ; Mỏ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lín; Mù Sang; Sìn Súi Hồ.	230	139	92	116	69	46



VI.7. BẢNG GIÁ ĐẤT VÀO TÀI NÔNG THÔN (KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THÀNG)

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu đất	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến				
1	Quốc lộ 12 (28m)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1		300	240	180
2	Lô số 1				536		
3	Lô số 2				473		
4	Lô số 3				369		
5	Lô số 4				342		
6	Khu vực Pô Tô, xã Huổi Luông				260	182	130
7	Khu (M5, M6, M7)				173		

VI.8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Xã Mường So.	370	222	148	185	111	74
2	Các xã: Khổng Lào; Bàn Lang; Hoàng Thèn; Ma Li Pho.	230	139	92	158	95	63
3	Các xã: Nậm Xe; Đào San; Lán Nhi Thàng; Huổi Luông.	220	131	87	147	88	59
4	Các xã: Sìn Súi Hồ; Mỏ Sỉ San; Ma Li Chải; Pa Vây Sừ; Vàng Ma Chải; Tung Qua Lín; Mù Sang; Sìn Súi Hồ.	185	111	74	92	56	37

VI.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN (KHU KINH TẾ CỬA KHẨU MA LÙ THẮNG)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, khu đất	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 12 (28m)	Tiếp giáp điểm giao với đường B4	Km1	240	192	144
2	Đường B5	Đầu đường	Điểm giao với đường B5 kéo dài	192	154	115
3	Đường 13,5 m	Đầu đường	Cuối đường	192	154	115
4	Đường tuần tra	Km0 + 00	Km0 + 485,65		168	
5	Khu (M1, M2, M3, M4)				139	

VI.10. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Km 0	Km 1+300	605		
2	Quốc lộ 4D	Km 1+300	Km 1+600	500	410	
3	Quốc lộ 4D	Km 1+600	Km 2+400	440	360	310
4	Quốc lộ 4D	Km 2+400	Km 6 + 300	400	330	
5	Quốc lộ 12	Km 18	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	190	120	70
6	Quốc lộ 12	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Km 20+200 (Nhà máy nước)	605		
7	Quốc lộ 12	Km 20+200 (Nhà máy nước)	Km 21 (Bệnh viện)	500	425	
8	Quốc lộ 12	Km 21(Bệnh viện)	Km21+300	330	105	68
9	Quốc lộ 12	Km 21+300	Km 25+500 (Hết địa phận thị trấn Phong Thổ)	290	245	185

Ulaton

Khu dân cư phía Nam				
Đường nội thị (đáy 1 tiếp sau 01+40,5m)	Dầu đường	Cuối đường	420	
Đường nội thị (đáy 2 (9,5m))	Dầu đường	Cuối đường	370	
Đường nội thị (đáy 3 (9,5m))	Dầu đường	Cuối đường	315	
Khu dân cư phía Bắc				
Đường nội thị (9,5m)	Dầu đường	Cuối đường	420	
Đường nội thị (10,5m)	Dầu đường	Cuối đường	420	
Đường nội thị (20,5m)	Cầu Pa so	Cầu nội thị mới	525	
Đường nội thị (11,5m)	Dầu đường	Cuối đường	420	
Các vị trí còn lại của thị trấn Phong Thổ			50	

VII.11. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Quốc lộ 4D	Km 0	Km 1+300	485		
2	Quốc lộ 4D	Km 1+300	Km 1+600	400		
3	Quốc lộ 4D	Km 1+600	Km 2+400	350	295	245
4	Quốc lộ 4D	Km 2+400	Km 6 + 300	335	285	
5	Quốc lộ 12	Km 18	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	152	96	56
6	Quốc lộ 12	Cầu sang khu TĐC Huổi Luông	Km 20+200	485	80	
7	Quốc lộ 12	Km 20+200	Km 21	400		
8	Quốc lộ 12	Km 21	Km 21+300	265	89	53
9	Quốc lộ 12	Km 21	Km 25+500	250	80	52

ĐVT: 1000 đồng/m²

	KHU DÂN CƯ PHÍA NAM						
10	Đường nội thị dây 1 tiếp sau QL 4D(9,5m)	Đầu đường		Cuối đường	335		
11	Đường nội thị dây 2 (9,5m)	Đầu đường		Cuối đường	295		
12	Đường nội thị dây 3 (9,5m)	Đầu đường		Cuối đường	250		
	KHU DÂN CƯ PHÍA BẮC						
13	Đường nội thị (9,5m)	Đầu đường		Cuối đường	335		
14	Đường nội thị(10,5m)	Đầu đường		Cuối đường	335		
15	Đường nội thị(20,5m)	Cầu Pa so		Cầu nội thị mới	420		
16	Đường nội thị(11,5m)	Đầu đường		Cuối đường	335		
17	Các vị trí còn lại của thị trấn Phong Thổ				40		

26/04/16



VII.1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mỏ; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	23	19	16
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.	22	17	13
3	Các xã: Ka Lăng; Thu Lùm; Pa Ủ; Pa Vê Sứ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả.	16	13	11

VII.2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM CÒN LẠI

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mỏ; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	21	17	13
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.	19	16	12
3	Các xã: Ka Lăng; Thu Lùm; Pa Ủ; Pa Vê Sứ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả.	15	13	10

VII.3. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mỏ; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	20	16	13
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Manh.	17	14	11
3	Các xã: Ka Lăng; Thu Lùm; Pa Ủ; Pa Vê Sứ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cả.	14	11	9

20/04/2024

VII.4. BẢNG GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	21	17	13
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Mạnh.	19	16	12
3	Các xã: Ka Lăng; Thu Lùm; Pa Ủ; Pa Vệ Sừ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cá.	15	13	10

VII.5. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	VT1	VT2	VT3
1	Thị trấn Mường Tè; Kan Hồ; Mường Mô; Nậm Hàng; Mường Tè; Bum Nưa.	3	2	
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Mạnh.	2	1,5	
3	Các xã: Ka Lăng; Thu Lùm; Pa Ủ; Pa Vệ Sừ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cá.	1,5	1	

VII.6. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực 3
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Kan Hồ; Mường Mô; Mường Tè; Bum Nưa; Nậm Hàng.	97	68	49	69	48	32
2	Các xã: Bum Tở; Hua Bum; Nậm Mạnh.	88	62	44	63	44	26
3	Các xã: Ka Lăng; Thu Lùm; Pa Ủ; Pa Vệ Sừ; Nậm Khao; Tà Tổng; Mù Cá.	63	44	32	41	29	21



VIỆN ĐÁT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Khu vực 1			Khu vực 2		Khu vực
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	
1	Các xã: Kà Lông, Mường Mô, Mường Tè; Bùn Nưa; Nậm Hàng.	78	54	39	55	38	26
2	Các xã: Bùn Tót, Hua Bùn; Nậm Manh.	70	50	35	50	35	21
3	Các xã: Kà Lông; Thu Lũm; Pa Ủ; Pa Vệ Sừ; Nậm Khao; Tà Tông; Mù Cà.	50	35	26	33	23	17

VII.8. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

DVT: 1000 đồng/m²

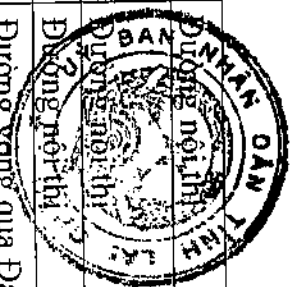
STT	Tên đường phố	Đoạn đường			VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến				
1	Đường nội thị	Đập tràn Huổi Cuồng	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	263	131	79	79
2	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc dài truyền hình (cũ)	263	131	79	79
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	263	131	79	79
4	Đường nội thị	Ngã tư	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	263	131	79	79
5	Đường nội thị	Sau DN 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc	Nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường)	263	131	79	79
6	Đường nội thị	Đài truyền hình (mới)	Ngã ba Bến xe khách	263	131	79	79
7	Đường nội thị	Chân đài truyền hình (cũ)	Địa phận xã Bùn Nưa	158	79	47	47
8	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	158	79	47	47
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thương nghiệp (Khu MB mới)	Phía sau (phía tây Trung tâm Y tế sâu 20m)	158	79	47	47
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện	158	79	47	47
11	Đường vòng qua Đảo	Nhà nghỉ C.ty Thương Nghiệp	Đài truyền hình (mới)	210	105	63	63

12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	158	79	47
13	Đường nội thị	Phía sau ngân hàng nông nghiệp	Trung tâm GDTX huyện	158	79	47
14	Đường nội thị	Ngân hàng chính sách	Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện	158	79	47
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Tiếp giáp ranh giới đất Nhà trẻ	158	79	47
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gắm	Chân dốc huyện đội cũ	158	79	47
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Cắm	Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	158	79	47
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Nhà ông Po	158	79	47
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong Thúy	Nhà ông Chu Đại Cà	158	79	47
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lâm Tình	Trạm bảo vệ thực vật	158	79	47
21	Nhánh nội thị (cầu Năm Cầu)	Ngã tư bốn xe	Chân dài truyền hình (men theo suối Nậm Cầu)	131	65	40
22	Đường nội thị	Các vị trí còn lại trong địa bàn Thị trấn		95	47	28

VII.9. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

ĐVT: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường phố	Đoạn đường		VT1	VT2	VT3
		Từ	Đến			
1	Đường nội thị	Đập tràn Huổi Cuồng	Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	210	105	63
2	Đường nội thị	Khu chung cư	Dốc dài truyền hình (cũ)	210	105	63
3	Đường nội thị	Ngã tư (đường xuống Bệnh viện)	Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	210	105	63
4	Đường nội thị	Ngã tư	Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	210	105	63
5	Đường nội thị	Sau DN 14 vòng qua Chi cục thuế - Kho bạc	Nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hương)	210	105	63
6	Đường nội thị	Đài truyền hình (mới)	Ngã ba Bến xe khách	210	105	63
7	Đường nội thị	Chân dài truyền hình (cũ)	Địa phận xã Bùm Nưa	126	63	38



8	Đường nội thị	Khu chung cư	Đốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	126	63	38		
9	Đường nội thị	Sau cửa hàng thương nghiệp (khu MB mới)	Phía sau (phía tây Trung tâm Y tế sâu 20m)	126	63	38		
10	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Tân Thuận	Bờ kè đường tam cấp xuống bệnh viện	126	63	38		
11	Đường vòng qua Đảo	Nhà nghỉ C. ty Thương Nghiệp	Dài truyền hình (mới)	168	84	50		
12	Đường nội thị	Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo)	Trước cửa nhà ông Đại	126	63	38		
13	Đường nội thị	Phía sau ngân hàng nông nghiệp	Trung tâm GDTX huyện	126	63	38		
14	Đường nội thị	Ngân hàng chính sách	Tiếp giáp Ban chỉ huy quân sự huyện	126	63	38		
15	Đường nội thị	Phía sau cửa hàng thương nghiệp	Nhà trẻ	126	63	38		
16	Đường nội thị	Phía sau nhà bà Gấm	Chân dốc huyện đội cũ	126	63	38		
17	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Cầm	Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	126	63	38		
18	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phà	Nhà ông Po	126	63	38		
19	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Phong Thúy	Nhà ông Chu Đại Cà	126	63	38		
20	Đường nội thị	Phía sau nhà ông Lâm Tinh	Trạm bảo vệ thực vật	126	63	38		
21	Nhánh nội thị (cầu Nấm Cầu)	Ngã tư bến xe	Chân đài truyền hình (men theo suối Nấm Cầu)	105	52	32		
22	Đường nội thị	Các vị trí còn lại trong địa bàn Thị trấn				76	38	22

20/04/2014

B – GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC VÀ GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

I. GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT KHÁC

I.1. Đất nông nghiệp:

- a) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.
- b) Đất sản xuất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều loại đất sản xuất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất sản xuất nông nghiệp có giá thấp nhất.
- c) Đất nương rẫy canh tác thường xuyên, liên tục, giá đất được xác định bằng 80% giá của loại đất trồng cây tương ứng trong cùng xã, phường, thị trấn; đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán), giá đất được tính bằng 60% giá của loại đất trồng cây tương ứng trong cùng xã, phường, thị trấn.

I.2. Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác: giá đất bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

I.3. Đất sử dụng vào mục đích công cộng: giá đất bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa: giá đất bằng 80% giá đất liền kề. Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

I.5. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản: giá đất được xác định bằng 80% giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

I.6. Đất chưa sử dụng: giá đất bằng 20% giá đất liền kề. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng vị trí và khu vực.

II. GIÁ ĐẤT GIÁP RANH

Đất phi nông nghiệp tại thuộc khu vực giáp ranh được xác định theo đường địa giới hành chính giữa các huyện, thị xã và mỗi bên 100 m, đối với đất nông nghiệp vào mỗi bên 200 m và được xác định trọn thửa đất (*Trường hợp thửa đất có phân diện tích nằm ngoài giới hạn khoảng cách*), giá đất được xác định như sau:

II.1. Trường hợp thửa đất khu vực giáp ranh thuộc đơn vị hành chính có giá đất thấp hơn thì giá đất được xác định bằng trung bình giá đất cùng loại, cùng vị trí của hai đơn vị hành chính giáp ranh;

II.2. Trường hợp thửa đất nằm trên nhiều đơn vị hành chính thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng vị trí và khu vực của

đơn vị hành chính cấp xã có giá đất cao nhất;

II.3. ~~Đơn vị hành chính cấp xã~~ Đơn vị hành chính được ngân sách cách bờ sông, suối, đò, núi, đèo thì không xếp loại đất giáp ranh.

C – QUY ĐỊNH VỀ KHU VỰC, VỊ TRÍ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT

I. ĐƠN VỊ ĐẤT NÔNG NGHIỆP:

I.1. Vị trí 1: ~~Phải~~ đảm bảo các điều kiện sau:

- Có từ một yếu tố khoáng cách trở lên:
- + Đất nông nghiệp tiếp giáp khu dân cư đến mét thứ 500;
- + Đất nông nghiệp tiếp giáp chợ đến mét thứ 1000;
- + Đất nông nghiệp tiếp giáp via hè, hành lang bảo vệ đường bộ hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 500.

- Kết hợp với ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

I.2. Vị trí 2: Phải đảm bảo các điều kiện:

- Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 500

- Kết hợp với ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp.

Trường hợp vị trí 2, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đôi (đất nương) với vị trí 1 và có ít nhất hai yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 1.

I.3. Vị trí 3: Các vị trí đất còn lại.

Trường hợp vị trí 3, cùng cánh đồng (ruộng lúa), cùng đôi (đất nương) với vị trí 2 và có ít nhất một yếu tố lợi thế cho sản xuất nông nghiệp được xếp vào vị trí 2.

II. ĐƠN VỊ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

II.1. Khu vực 1: Đất thuộc khu vực tiếp giáp Quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, giao thông nông thôn tại trung tâm xã, cụm xã; tiếp giáp khu thương mại, dịch vụ, chợ, khu du lịch, khu công nghiệp có khả năng sinh lợi cao, có kết cấu hạ tầng tốt, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ được chia làm ba vị trí,

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp via hè, chi giới đường giao thông hoặc mép đường giao thông (đối với nơi chưa có quy hoạch) đến mét thứ 40;

b) Vị trí 2: Thửa đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 100.

7/2014

c) Vị trí 3: Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp vị trí 2.

II.2. Khu vực 2: Đất thuộc khu vực tiếp giáp với đường giao thông liên xã, liên thôn, bản; đất tiếp giáp với khu vực 1; khu vực có khả năng sinh lợi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sinh hoạt, kinh doanh, cung cấp dịch vụ kém thuận lợi hơn khu vực 1 và phân thành 02 vị trí sau:

a) Vị trí 1: Đất tiếp giáp đường giao thông đến 40 m;

b) Vị trí 2:

- Đất sau mét thứ 40 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Phần diện tích còn lại của thửa đất tiếp giáp vị trí 1.

II.3. Khu vực 3: Vị trí đất phi nông nghiệp còn lại trên địa bàn xã.

II.4. Trường hợp đặc biệt

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất cùng vị trí đó; trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó.

III. ĐỐI VỚI ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ

III.1. Phân vị trí

a) Vị trí 1: Đất có vị trí tiếp giáp với đường phố, tính từ chỉ giới quy hoạch hành lang an toàn giao thông đến mét thứ 20;

b) Vị trí 2: Đất tiếp giáp vị trí 1 đến mét thứ 40; đất tiếp giáp với ngõ, ngách đến mét thứ 20 (mặt đường ngõ, ngách có chiều rộng từ 3m trở lên, cơ sở hạ tầng tương đối hoàn chỉnh, đi lại tương đối thuận tiện...).

c) Vị trí 3: Vị trí đất phi nông nghiệp còn lại.

III.2. Trường hợp đặc biệt

- Thửa đất có vị trí tiếp giáp ngã ba, ngã tư đường giao thông, giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất cùng vị trí đó; trường hợp thửa đất tiếp giáp nhiều đoạn đường thì giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất của đất tiếp giáp với đoạn đường có giá đất cao nhất.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp: được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo giá của vị trí cao nhất thửa đất, khu đất đó. *Handwritten signature*

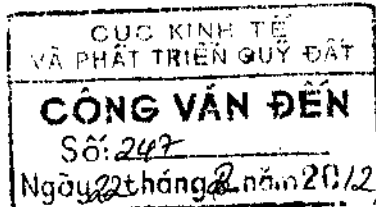
UBND TỈNH LAI CHÂU
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/STNMT-QLĐĐ

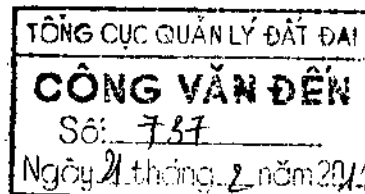
Lai Châu, ngày 14 tháng 02 năm 2012

V/v gửi kết quả xây dựng bảng giá đất
năm 2012 trên địa bàn tỉnh Lai Châu



Kính gửi:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai.



Ngày 13/02/2012, Sở Tài nguyên và Môi trường nhận được Công văn số 241/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 08/02/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau:

Sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, Sở Tài nguyên và Môi trường Lai Châu đã gửi bảng giá đất theo đường bưu điện đến Tổng cục Quản lý đất đai theo địa chỉ: số 9 ngõ 78 đường Giải phóng, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội và gửi chuyển Fax nhanh lần 2 vào ngày 02/02/2012 (có phiếu chuyển phát nhanh kèm theo), gồm:

- Quyết định số 45/2011/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu;
- Báo cáo thuyết minh số 439/BC-STNMT ngày 03/10/2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường về kết quả xây dựng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu;
- Biểu tổng hợp giá đất thị trường đối với từng loại đất tại cấp tỉnh theo biểu mẫu từ mẫu số 11 đến mẫu số 13.

Sở Tài nguyên và Môi trường Lai Châu báo cáo và đề nghị Tổng cục Quản lý đất đai kiểm tra, xem xét./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Lưu: VT, QLĐĐ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tính



DỊCH VỤ CHUYÊN PHÁT NHANH



EB 39 041682 4 VN

E1

1. Họ tên, địa chỉ người gửi / Full name, address of sender:

Sở Tài nguyên & Môi trường
Tỉnh Bạc Liêu

2. Họ tên, địa chỉ người nhận / Full name, address of receiver:

Tổng cục Quản lý đất đai
ĐC: Số 91/78, đường Giải Phóng, Phường
Mai, Quận 4, Hồ Chí Minh

Tel: _____

Tel: _____

Postal code: _____

3. Loại hàng gửi/Category of item:

☒ Tài liệu / Documents
☐ Mẫu hàng/Sample

☐ Quà / Gift
☐ Loại khác / Other

4. Nội dung/Content:

Nội dung/Commodity description	Đơn vị/Unit	Số lượng/Quantity	Giá trị/Value
Của đất	Bô	1	
Tổng giá trị/Total value			

5. Chỉ dẫn của người gửi khi không phải được bưu gửi/Sender's instructions in case of non-delivery:
☐ Chuyển lại/Return ☐ Hủy/Cancel

6. Cam kết của người gửi: Tôi chấp nhận các điều khoản tại mặt sau phiếu gửi và cam đoan bưu gửi này không chứa những mặt hàng nguy hiểm, cấm gửi. Trường hợp không phải được bưu gửi thực hiện chi dẫn tại mục 5, tôi sẽ trả cước chuyển hoàn.

Sender's commitment: I accept all regulations given on the back of this bill and certify that this parcel does not contain any dangerous or prohibited article, in case of non-delivery please kindly follow my instruction in item number 5, I agree to pay the costs for returning.

7. Ngày gửi/Posting time, date:

15/12/12

Chữ ký người gửi/Signature of Sander

[Signature]

8. Khối lượng / Weight (KG):

Khối lượng thực tế/Weight:

Khối lượng quy đổi/Converted weight:

9. Cước/Postage:

- Cước chính/Main postage:

- Cước dịch vụ cộng thêm/Added postage:
(Ghi rõ tên, cước DV cộng thêm)

Tổng cước/Total postage:

Thuế VAT/VAT:

Tổng số tiền thu (Cước + VAT)

Total (Total postage+VAT):

10. Dấu bưu cục nhận gửi/Date stamp of accepting P.O. office

Chữ ký người nhận/Signature of P.O. officer

Người nhận/Người được ủy quyền nhận
Signature of addressee/consigner
(Ký, ghi rõ họ tên)

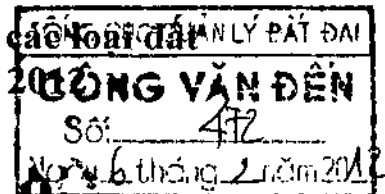
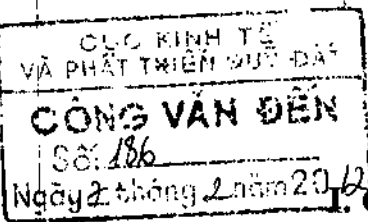
Liên 3: Giao cho người gửi/Copy 3: For the Sender

Số: 439 /BC-STNMT

Lai Châu, ngày 03 tháng 10 năm 2011

BÁO CÁO

Thuyết minh kết quả xây dựng bảng giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Lai Châu năm 2011



I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Đất đai năm ngày 26/11/2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;
- Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;
- Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;
- Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 12/8/2011 của UBND tỉnh Lai Châu về việc ban hành Quy định các tiêu thức xác định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Điều kiện tự nhiên.

Lai Châu là tỉnh miền núi biên giới thuộc khu vực Tây Bắc Việt Nam, có vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam (*Trung Quốc*) và tỉnh Lào Cai;
- Phía Nam giáp tỉnh Điện Biên.
- Phía Đông giáp tỉnh Lào Cai và Yên Bái;
- Phía Tây giáp tỉnh Điện Biên và tỉnh Sơn La.

Tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh 9.068,78 km² gồm 7 huyện, thị xã với 98 xã, phường, thị trấn, có đường biên giới chung với Trung Quốc dài 273 km.

Địa hình: Lai Châu có cấu trúc chủ yếu là núi đất, xen kẽ là các dãy núi đá vôi có dạng địa chất castơ tạo nên các hang động và sông suối ngầm. Địa hình Lai Châu phần lớn là địa hình núi cao và trung bình, dạng địa hình phân cắt

phức tạp tạo các khe sâu, thung lũng dạng dải.

Hệ thống sông suối phân bố dày thuộc các chi lưu của sông Đà, sông Nậm Na, sông Nậm Mu, tại đây đã và đang xây dựng một số công trình thủy điện lớn, vừa và nhỏ như thủy điện Lai Châu, Bản Chát, Huội Quang, Nậm Na 1, 2, 3...

Lai Châu có khí hậu điển hình của vùng nhiệt đới gió mùa núi cao Tây Bắc, ngày nóng, đêm lạnh, ít chịu ảnh hưởng của bão. Khí hậu trong năm chia làm hai mùa rõ rệt: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 9 có nhiệt độ và độ ẩm cao; mùa khô từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau, khí hậu lạnh, độ ẩm và lượng mưa thấp. Nhiệt độ trung bình năm là $19,6^{\circ}\text{C}$, thấp nhất vào tháng 1 trung bình $14,3^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào tháng 7 trung bình là $23,0^{\circ}\text{C}$.

2. Tình hình kinh tế - xã hội năm 2011

Năm 2011 nền kinh tế của tỉnh tiếp tục phát triển, chất lượng tăng trưởng của một số ngành và lĩnh vực kinh tế - xã hội tiếp tục được cải thiện. Cơ cấu chuyển theo hướng tích cực, tăng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh; tuy nhiên, trong năm tỷ lệ lạm phát tăng cao, nguồn lực của địa phương có hạn nên việc đầu tư cho phát triển kinh tế gặp nhiều khó khăn.

Dân số của tỉnh có 371.380 người, mật độ dân số bình quân 41 người/km^2 . Dân số khu vực đô thị chiếm 14,34%, nông thôn 85,66%. Dân số phân bố không đồng đều giữa các vùng, các huyện, thị xã, thường khu vực đô thị tập trung dân số với mật độ cao hơn nông thôn.,

Việc phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn: Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 thị xã (đô thị loại IV) và 06 thị trấn (đô thị loại V). Tổng diện tích đất đô thị là 10.625,63 ha, chiếm 1,17% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu dân cư thường phân bố tập trung theo các trục đường giao thông phát triển dịch vụ thương mại, buôn bán nhỏ và sản xuất nông lâm nghiệp. Hiện nay Tỉnh đang tập trung thực hiện các chương trình tái định cư các thủy điện Lai Châu, Huội Quang, Bản Chát, mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình phát triển cây cao su và các chương trình mục tiêu khác đã gắn việc sắp xếp, ổn định dân cư với đất đai sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng nông thôn, dần làm thay đổi bộ mặt nông thôn. Đời sống dân sinh vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu vùng xa cơ bản ổn định, nhiều nơi được cải thiện.

Giao thông trên địa bàn tỉnh gồm có 05 tuyến quốc lộ (4D, 12, 32, 100, 279) với tổng chiều dài 318,57 km, đã được thảm bê tông nhựa và láng nhựa; 04 tuyến tỉnh lộ (127, 128, 129 và 132) với tổng chiều dài 216 km; ngoài ra còn có các tuyến giao thông liên thôn, liên xã, đường nội thị. Đến nay chỉ còn 01/89 xã là chưa có đường đến trung tâm xã.

Lưới điện quốc gia chưa được đưa đến tất cả các xã trong tỉnh, hiện có 84/98 xã, phường, thị trấn có điện lưới quốc gia, có 75% hộ được sử dụng điện; tỷ lệ được sử dụng nước hợp vệ sinh là 67,4%

Cơ sở vật chất trường lớp ngày càng được tỉnh quan tâm đầu tư xây dựng, năm học 2011 - 2012 toàn tỉnh có tổng số 409 trường, 6.162 lớp đã được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng nhu cầu giáo dục đào tạo trên địa bàn tỉnh. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được các yêu cầu như: lớp học, phòng học

cho học sinh bán trú, nhà ở cho giáo viên và đồ dùng dạy học còn thiếu thốn; Điều kiện sinh hoạt của học sinh bán trú còn nhiều khó khăn.

Hệ thống cơ sở y tế tiếp tục được đầu tư phát triển, bệnh viện Đa khoa tỉnh đã được vào sử dụng, ngoài ra trên địa bàn còn có 02 bệnh viện chuyên khoa tuyến tỉnh, 09 Trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, 01 Trường đào tạo cán bộ Y tế, 02 chi cục, 01 Bệnh viện đa khoa tuyến huyện, 05 Trung tâm Y tế huyện, 02 Trung tâm y tế dự phòng, 07 trung tâm Dân số - KHHGĐ, 10 phòng khám Đa khoa khu vực và 98 trạm y tế xã, phường, thị trấn thường xuyên thực hiện nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Các hoạt động văn hoá, văn nghệ được quan tâm; tình hình chính trị, xã hội ổn định; quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh được giữ vững.

III. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

1. Công tác Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Trong những năm qua công tác quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất ở 3 cấp đã được Tỉnh quan tâm chỉ đạo. Đến nay đã xây dựng quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 đang trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua. Có 4/7 đơn vị cấp huyện đã xây dựng được kế hoạch sử dụng đất đến năm 2011 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2015, trong đó 02 huyện điều chỉnh đến năm 2020; quy hoạch cấp xã có 17 xã, thị trấn thuộc các huyện, thị xã đã được lập quy hoạch sử dụng đất, năm 2011 đang triển khai quy hoạch 20 xã.

2. Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Công tác giao đất, cho thuê đất trên địa bàn tỉnh được triển khai theo quy định, đến nay toàn tỉnh đã hoàn thành việc giao đất nông, lâm nghiệp cho các hộ nông dân theo Nghị định 64/CP, 163/CP của Chính phủ. Việc lập hồ sơ giao đất, cho thuê đất đối với các tổ chức, cơ quan đoàn thể được thực hiện thường xuyên, nghiêm túc và đúng trình tự pháp luật.

Công tác thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân sử dụng đất trái pháp luật và giải tỏa thực hiện công trình được tiến hành thường xuyên. Song hiện nay công tác thu hồi đất để xây dựng, cải tạo chỉnh trang đô thị vẫn còn chậm do nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân về định giá đất, công tác đền bù còn chưa hợp lý và thống nhất, thời gian đền bù, giải tỏa kéo dài làm chậm tiến độ đầu tư các công trình.

3. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Công tác đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dai trong những năm qua ngày càng đi vào nề nếp, các nhiệm vụ về quản lý đất đai được tiến hành đồng bộ đã và đang phát huy tác dụng trong thực tế đời sống xã hội. Nhận thức của nhân dân về chính sách pháp luật đất đai được nâng lên đáng kể, việc sử dụng đất dần đi vào đúng quy hoạch, kế hoạch đề ra. Đối với công tác đo đạc, lập hồ sơ địa chính hiện nay còn nhiều bất cập: hệ thống hồ sơ địa chính không đồng bộ, phần lớn

diện tích đất đai chưa được đo đạc địa chính. Việc đăng ký đất đai, cập nhật, chỉnh lý biến động đất đai trong nhiều năm qua chưa được thực hiện kịp thời.

4. Công tác thanh tra, kiểm tra quản lý và sử dụng đất đai

Trong những năm qua, công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai đã được thực hiện thường xuyên dưới nhiều hình thức như thanh, kiểm tra theo kế hoạch hoặc đột xuất... Thực hiện công tác tiếp dân định kỳ tại Văn phòng một cửa của tỉnh, cơ quan Thanh tra kịp thời xử lý các vi phạm về công tác quản lý và sử dụng đất.

Công tác tiếp dân, giải quyết đơn thư khiếu nại về đất đai được tổ chức thực hiện đúng trình tự pháp luật, không để đơn thư tồn đọng kéo dài, vì vậy trên địa bàn có tình trạng khiếu nại đông người, vượt cấp, gây điểm nóng

5. Hiện trạng sử dụng đất đai năm 2011

Theo kết quả kê thống đất đai năm 2010 thì tổng diện tích tự nhiên của tỉnh là 906.878,70 ha, cụ thể như sau:

a) Diện tích tự nhiên phân theo địa giới hành chính cấp huyện:

Thị xã Lai Châu 7.043,03ha (0,78%),

Huyện Tam Đường 68.457,85 ha (7,55%),

Huyện Mường Tè 366.953,21 ha (40,46%),

Huyện Sin Hồ 192.490,91ha (21,23%),

Huyện Phong Thổ 102.947,90 ha (11,35%),

Huyện Than Uyên 79.252,92ha (8,74%),

Huyện Tân Uyên 89.732,88 (9,89%).

b) Diện tích tự nhiên phân theo mục đích sử dụng:

Đất nông nghiệp 490.939,96 ha (54%),

Đất phi nông nghiệp 28.240,83ha (3%)

Đất chưa sử dụng 387.697,91ha (43%)

IV. XÂY DỰNG BẢNG GIÁ ĐẤT NĂM 2012

1. Mục đích, yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012

a) Mục đích:

- Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế cho các trường hợp quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

- Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

- Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật;

- Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của Doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Đất đai năm 2003;

b) Yêu cầu:

- Các cấp, các ngành là thành viên Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất năm 2012 cần tập trung chỉ đạo thực hiện theo nhiệm vụ được phân công. Các cơ quan chuyên môn cấp huyện, cấp ủy chính quyền xã, phường, thị trấn có trách nhiệm phối hợp tổ chức thực hiện tại địa phương.

- Thực hiện xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh phải thực hiện đúng phương pháp, công khai, dân chủ, đảm bảo đúng tiến độ, chất lượng đáp ứng yêu cầu phục vụ quản lý, khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên đất và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

c) Nhiệm vụ:

Điều tra, xây dựng bảng giá đất các loại đất tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh, cụ thể gồm các bảng giá đất sau:

- + Bảng giá đất trồng lúa nước (2 vụ);
- + Bảng giá đất trồng cây hàng năm còn lại;
- + Bảng giá đất trồng cây lâu năm;
- + Bảng giá đất rừng sản xuất;
- + Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản;
- + Bảng giá đất ở tại nông thôn;
- + Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn;
- + Bảng giá đất ở tại đô thị;
- + Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị.

2. Nguyên tắc xây dựng bảng giá các loại đất năm 2012:

Xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Giá các loại đất trên địa bàn tỉnh phải phù hợp với khung giá đất do Chính phủ quy định tại Nghị định 123/2007/NĐ-CP;

- Xây dựng giá đất theo hướng từng bước tiếp cận với giá đất chuyển nhượng thực tế trên thị trường;

- Bảng giá đất cơ bản ổn định so với bảng giá đất năm 2011, không tăng đột biến giữa các vùng, khu vực và vị trí;

- Sự kế thừa trong việc thu hồi đất và giao đất trước và sau khi xây dựng giá đất;

- Phù hợp với thực tế tại địa phương và đảm bảo thực hiện chủ trương của Chính Phủ về kiểm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, đảm bảo an sinh xã hội;

- Quan tâm và đảm bảo cuộc sống của người dân nông thôn ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn;

- Tập trung xem xét điều chỉnh giá đất ở những khu vực có biến động lớn về giá trên 20%.

3. Phương pháp xây dựng giá đất

Từ các thông tin thu thập được thông qua các phiếu điều tra, giá đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở sử dụng tổng hợp các phương pháp điều tra bằng phương pháp so sánh trực tiếp, phương pháp thu nhập, phương pháp chiết trừ, phương pháp thặng dư được hướng dẫn tại Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính V/v hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP, cụ thể như sau:

+ Phương pháp so sánh trực tiếp: là phương pháp xác định mức giá thông qua việc tiến hành phân tích các mức giá đất thực tế đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên thị trường của loại đất tương tự (về loại đất, diện tích đất, thửa đất, hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí) để so sánh, xác định giá của thửa đất, loại đất cần định giá;

+ Phương pháp thu nhập: là phương pháp xác định mức giá tính bằng thương số giữa mức thu nhập thuần thu được hàng năm trên 1 đơn vị diện tích đất so với lãi suất tiền gửi tiết kiệm bình quân một năm (tính đến thời điểm xác định giá đất) của loại tiền gửi VNĐ kỳ hạn 01 năm (12 tháng) tại ngân hàng thương mại nhà nước có mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm cao nhất trên địa bàn;

+ Phương pháp chiết trừ: là phương pháp xác định giá đất đối với trường hợp kết quả điều tra gồm cả giá trị tài sản trên đất;

+ Phương pháp thặng dư: là phương pháp xác định giá của các thửa đất trống có tiềm năng phát triển do thay đổi quy hoạch hoặc chuyển mục đích sử dụng đất trong khi không có giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất tương tự trên thị trường để áp dụng phương pháp so sánh trực tiếp.

4. Đánh giá tình hình thực hiện giá đất năm 2011

Giá đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh được công bố tại Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 23/12/2010 của và Quyết định số 23/2011/QĐ-UBND ngày 31/8/2011 Ủy ban nhân dân tỉnh. Nhìn chung bảng giá các loại đất năm 2011 khi áp dụng tại các huyện, thị xã cơ bản phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, đảm bảo tính hài hoà về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, duy trì sự ổn định phục vụ công cuộc phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, tuy nhiên bên cạnh đó vẫn còn một số bất cập như:

- Mức độ chênh lệch về giá đất giữa các xã, phường, thị trấn trong huyện, thị xã còn lớn, dẫn tới sự so sánh của người sử dụng đất trong một số trường hợp khi nhà nước thu hồi đất;

- Giá đất ở tại nông thôn của các xã vùng sâu, vùng xa còn thấp;

- Với giá đất hiện tại và chính sách “hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm” được quy định tại Quyết định số 16/2010/QĐ-UBND ngày 09/8/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, ở một số khu vực giá trị của 01m² đất ở còn nhỏ hơn giá trị của 01 m² đất sản xuất nông nghiệp (VD: đất ở tại khu vực 3 nhóm xã Nậm Cắn, Nậm Sò, Tà Mít của huyện Tân Uyên...).

- Giá đất chưa bắt kịp mức độ biến động về giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường.

5. Công tác điều tra thu thập giá các loại đất:

Để chỉ đạo việc tổ chức xây dựng bảng giá đất năm 2012, Ban Chỉ đạo đã phân công phân công cho từng thành viên và giao nhiệm vụ cụ thể cho tổ công tác thường xuyên kiểm tra, tham dự báo cáo kết quả điều tra giá đất của Đơn vị tư vấn với thường trực HĐND, UBND huyện, thị xã.

Công tác lựa chọn điểm điều tra được thống nhất với các huyện, thị xã, bảo đảm điểm được chọn là đại diện cho các điểm còn lại không được lựa chọn; số xã được điều tra lớn hơn hoặc bằng 50% tổng số xã trong mỗi huyện thị xã. Đối với giá đất theo tuyến đường thì chọn những đoạn có chuyển nhượng nhiều và những khu vực có tuyến đường mới được nâng cấp, cải tạo hoặc có thay đổi về quy hoạch để điều tra. Kết quả điểm điều tra, số phiếu điều tra được xác định:

Thị xã Lai Châu: điều tra tất cả 5/5 phường, xã; 141 phiếu điều tra;

Huyện Tam Đường: điều tra 10/14 xã, thị trấn (Thị trấn Tam Đường, các xã: Bình Lư, Bản Bo, Nà Tăm, Thèn Sin, Bản Giang, Sùng Phài); 194 phiếu điều tra;

Huyện Tân Uyên: điều tra 8/10 xã, thị trấn (Thị trấn Tân Uyên, các xã: Phúc Khoa, Mường Khoa, Thân Thuộc, Pả Ta, Nậm Cắn); 194 phiếu điều tra;

Huyện Than Uyên: điều tra 9/12 xã, thị trấn (Thị trấn Than Uyên, các xã: Mường Cang, Mường Than, Phúc Than, Hua Nà, Mường Kim và Ta Gia); 259 phiếu điều tra;

Huyện Sìn Hồ: điều tra 16/24 xã, thị trấn (Thị trấn Sìn Hồ, các xã: Chấn Nưa, Làng Mò, Phăng Sô Lin, Hồng Thu, Xả Dề Phìn, Pa Tần, Ma Quai, Nậm Tăm, Nậm Mạ, Nậm Cuối, Noong Hèo); 581 phiếu điều tra;

Huyện Mường Tè: điều tra 10/16 xã, thị trấn (Thị trấn Mường Tè, các xã: Mường Mò, Nậm Hàng, Mường Tè, Hua Bum, Ka Lăng, Pa Vệ Sừ và Bum Nưa); 373 phiếu điều tra;

Huyện Phong Thổ: điều tra 12/18 xã, thị trấn (Thị trấn Phong Thổ, các xã: Mường So, Khổng Lào, Nậm Xe, Bản Lang, Dào San, Ma Li Pho, Hoàng Thèn, Lán Nhị Thành, Tung Qua Lìn); 476 phiếu điều tra.

Thôn tin cần thu thập: điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội; mức độ phát triển hạ tầng kỹ thuật, xã hội; quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch chi tiết xây dựng; tình hình quản lý sử dụng đất, chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn bằng quyền sử dụng đất từ thời điểm kết thúc điều tra giá đất để xây dựng bảng giá đất năm hiện tại đến thời điểm điều tra để xây dựng giá đất năm tiếp theo; Bảng giá đất hiện hành và của 2 năm liền kề trước bảng giá đất hiện hành.

Điều tra giá đất đã thực hiện trong năm điều tra, gồm: Giá đất chuyển nhượng hoặc giá chuyển nhượng bất động sản; giá đất trúng đấu giá quyền sử dụng đất; giá đất được xác định lại khi tính tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền bồi

thường khi Nhà nước thu hồi đất, khi doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa; thu nhập thuần từ đất. Đối với các thửa đất được điều tra, ngoài các thông tin điều tra về giá chuyển nhượng, thu nhập thuần, giá trúng đấu giá... còn phải thu thập các thông tin về vị trí, mục đích sử dụng, loại đất, theo hiện tại và quy hoạch, thời hạn sử dụng; loại cây trồng hay công trình hiện có trên đất và giá trị các công trình đó.

6. Kết quả điều tra, khảo sát giá các loại đất.

a) Đất ở đô thị:

Kết quả điều tra cho thấy việc mua bán chuyển nhượng quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân khi thông qua chính quyền địa phương (giá đất chuyển nhượng thành công), các hộ gia đình, cá nhân thường chỉ ghi giá chuyển nhượng bằng hoặc cao hơn không đáng kể so với giá đất do UBND tỉnh ban hành hàng năm, nhằm giảm thuế chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Do vậy, công tác điều tra phải tiến hành thu thập thông tin thực tế ở cơ sở đối với các hộ gia đình, cá nhân về tài sản gắn liền với đất (diện tích, loại nhà, năm xây dựng,...), giá đất mà chủ sử dụng đất có chuyển nhượng và giá đất mà người mua có thể chấp nhận mua được để xác định.

- Thị xã Lai Châu:

Qua điều tra theo các đoạn đường, giá trị chuyển nhượng thực tế trên thị trường tăng từ 2 đến 3 lần, đặc biệt có 1 số tuyến đường tăng tới 6 lần so với giá đất năm 2011 như khu Đường 30/4 (bệnh viện tỉnh mới), khu vực chợ trung tâm thị xã, đường Trần Phú, đường Trần Duy Hưng (hồ thượng lưu).

Rà soát toàn bộ các tuyến đường, các khu dân cư đã ổn định (hoàn thành việc giao đất tái định cư, cấp đất cho cán bộ) để đề xuất mức giá cho phù hợp với tình hình thực tế vừa giữ tính ổn định vừa hạn chế việc kê khai không trung thực để giảm thuế chuyển nhượng làm thất thu cho ngân sách nhà nước; đối với các đoạn đường mới được phê duyệt điều chỉnh, bổ sung giá đất thì không tiến hành điều tra.

Bổ sung giá của một số đoạn đường mới được hình thành và còn thiếu trong bảng giá đất năm 2011 như: đường B12 của khu dân cư 1A đường A18 của khu dân cư 1B, đường 2-6 khu dân cư 2A, đường Thanh Niên đoạn từ tiếp giáp phố Tô Hiến Thành đến tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh, đường Trường Chinh đoạn tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi đến tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DNTN số 6); các đường: N6, N8, N9 và Nguyễn Văn Hiến khu dân cư số 3; Các đường: R6A, R8, R12 khu dân cư số 7.

- Thị trấn Tam Đường:

Giá đất ở đô thị chuyển nhượng thực tế trên thị trường tăng từ 1,5 đến 2,5 lần. Đặc biệt khu vực đấu giá đất ở đường 36 m đoạn từ Công an huyện đến tiếp giáp ngã ba Công an thị trấn (đấu giá thành công năm 2010) là 1.450.000 đồng/m²; khu vực trước cổng bệnh viện đa khoa huyện giá trúng đấu giá là 5.300.000 đồng/m² (năm 2011), nhưng đây chỉ là sự đột biến tại nơi đặc biệt nên chỉ để tham khảo không thể là căn cứ để đề xuất giá đất cho các đoạn đường trong bảng giá đất.

Kết quả điều tra giá đất năm 2012 cho thấy mức độ giao dịch về quyền sử dụng đất trên địa bàn thị trấn trong thời gian gần đây bị chững lại so với cùng kỳ

năm trước do bị ảnh hưởng chung của tình hình phát triển kinh tế trong thời gian gần đây.

- Thị trấn Tân Uyên:

Giá đất ở đô thị tăng từ 1,5 đến 2 lần, đặc biệt có 1 số vị trí, tuyến đường giá đất tăng tới 9 lần so với giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011, gồm những vị trí có cơ sở hạ tầng, khả năng sinh lợi tốt đối với sản xuất, kinh doanh như các vị trí Chợ, trung tâm thương mại, khu đấu giá đất thành công (bãi chiếu bóng cũ).

Huyện Tân Uyên từ khi chia tách đã được đầu tư cơ sở hạ tầng, một số dự án được quy hoạch (sân bay dân dụng, khu trung tâm hành chính mới, khu công nghiệp...) đã góp phần kích thích sự phát triển của thị trường bất động sản trên địa bàn huyện đây giá đất liên tục có xu hướng tăng.

- Thị trấn Sìn Hồ:

Thời gian gần đây, do được đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng (các tuyến đường) nên giá đất ở đô thị tại thị trấn Sìn Hồ có biến động tăng, qua điều tra giá đất tăng từ 1,2 đến 2,8 lần, tuy nhiên với sự hạn chế về khả năng thông thương nên giá đất so với thời điểm điều tra năm trước tăng không đáng kể.

- Thị trấn Phong Thổ:

Giá đất ở đô thị tăng từ 1.2 đến 2 lần, đặc biệt có một số vị trí, tuyến đường giá đất tăng tới 5 lần so với giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011, gồm những vị trí có cơ sở hạ tầng, khả năng sinh lợi tốt đối với sản xuất kinh doanh như các vị trí: Khu trung tâm chợ Pa So, khu 41 của trung tâm thị trấn, trên trục quốc lộ 4D, từ cầu sang khu tái định cư Huổi Luông đến Km20+200, trên quốc lộ 12.

Nếu so sánh giá đất từ kết quả điều tra năm 2011 và năm 2012 thì giá đất chỉ có phần tăng nhẹ do tình trạng trượt giá chung của thị trường.

- Thị trấn Than Uyên:

Thị trấn Than Uyên với thế mạnh là trung tâm hành chính – chính trị của huyện Than Uyên (cũ), dân cư đông đúc, có lợi thế thông thương (quốc lộ 32, quốc lộ 279) và địa hình bằng phẳng nên đây là nơi mà mức độ sôi động về đất đai và giá đất chuyển nhượng chỉ đứng sau thị xã Lai Châu, giá đất điều tra được tăng từ 1,2 đến 3,1 lần, tập trung khu vực chợ và nhà khách huyện ủy, khu Sân vận động huyện, có chỗ tăng tới 5 lần so với giá đất năm 2011.

Hiện tại trên địa bàn thị trấn đang triển khai xây dựng khu vực sân vận động và hồ trung tâm thị trấn nên giá đất tại khu vực này đang có nhiều biến động phức tạp, nhìn chung tại thời điểm này thị trường bất động sản đang bị chững lại theo su thế chung của nền kinh tế, số vụ chuyển nhượng thành công về đất đai rất hạn chế, giá đất về cơ bản chỉ tăng nhẹ.

- Thị trấn Mường Tè:

Là thị trấn có địa hình phức tạp nhất trong các thị trấn của các huyện trong tỉnh, quỹ đất hạn chế do nằm trong thung lũng hẹp, dân cư thưa, xã trung tâm tỉnh nên có phần hạn chế, giá đất điều tra được tăng từ 1,5 đến 2 lần, đặc biệt có 1 số vị trí, tuyến đường giá đất tăng tới 4 lần, gồm những vị trí có cơ sở hạ tầng,

khả năng sinh lợi tốt đối với sản xuất kinh doanh như các vị trí (ngã tư Bưu Điện, khu Trung tâm chợ cũ, Trục đường tỉnh lộ 127 nhiều dân cư).

Với tình hình hiện tại, xã Nậm Hàng được quy hoạch để trở thành thị trấn của huyện mới, nơi đây lại có công trình thủy điện Lai Châu nên các nhà đầu tư có xu thế hướng ra đô thị mới, thị trường bất động sản của Mường Tè thời gian gần đây có vẻ ảm đạm nhất so với các năm gần đây.

Qua điều tra cho thấy đất ở đô thị của thị xã Lai Châu và các thị trấn của các huyện đều tăng, một số ít khu vực tăng đột biến là do đấu giá quyền sử dụng đất, do xây dựng cơ sở hạ tầng mới và có khả năng sinh lợi tốt đối với sản xuất kinh doanh; tuy nhiên sự chuyển nhượng chưa phản ánh giá trị thực của đất mang lại.

b) Đất ở tại nông thôn:

Qua điều tra các khu vực đất ở nằm sâu bên trong các khu dân cư hầu như không có chuyển nhượng, chỉ có một số khu vực nằm tiếp giáp với các trục đường giao thông chính có tăng như:

+ Thị xã Lai Châu: đất ở khu vực dọc Quốc lộ 4D xã Nậm Loỏng tăng 1,1 - 1,2 lần. Đoạn từ Nhà máy Xi măng Lào Cai đến ngã 3 đi Bản Giang xã San Thàng tăng từ 1,1 lần đến 1,3 lần.

+ Huyện Tam Đường: Đất ở dọc đường Quốc lộ 4D, 32 tăng từ 1,2 đến 1,5 lần, đất xã Bình Lư giáp ranh với thị trấn Tam Đường giá đất tăng từ 1,5 đến 2 lần.

+ Huyện Tân Uyên: giá đất tại các xã: Phúc Khoa, Thân Thuộc, Pắc Ta... có chiều hướng tăng nhẹ ở các khu vực giáp trục đường giao thông chính, trung tâm xã và các điểm gần trường học là những nơi có thể bán hàng nhỏ lẻ, giá đất tăng từ 1,1-2.3 lần.

+ Huyện Sìn Hồ: Khu vực xã Pa Tần và Chăn Nưa giá đất thực tế cao hơn so với giá năm 2011 từ 1,5 đến 1,6 lần; xã Nậm Tăm được đầu tư mạnh về cơ sở hạ tầng nên giá đất cũng tăng lên đáng kể.

+ Huyện Phong Thổ: Tại trung tâm các xã Đào San, Bản Lang, Nậm Xe, Không Lào, Hoang Thèn, Ma Li Pho, Lán Nhì Thàng, Mường So giá đất ở tăng từ 1,2 – 1,7 lần. Đặc biệt vị trí trung tâm chợ Mường So tăng 3 lần so với giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011; xây dựng bổ sung giá đất tại Khu Kinh tế cửa khẩu Ma Lù Thàng để phục vụ cho công tác quản lý.

c) Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn, tại đô thị:

Qua điều tra không có chuyển nhượng, để giá đất này được giữ ổn định và có tính kế thừa giá đất năm 2011, giá đất năm 2012 xác định bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

d) Đất lúa nước:

Qua điều tra loại đất này hầu như không có chuyển nhượng. Do vậy, các thông tin điều tra giá đất được tính bằng phương pháp thu nhập trên thửa đất như: năng suất, sản lượng, chi phí, công lao động và thu nhập thuần tạo ra từ thửa đất.... Qua thu thập đất này hầu như không tăng, một số huyện giá đất lúa tăng nhẹ từ 1,05 – 1,2 lần gồm huyện Tam Đường, Tân Uyên, Tân Uyên và các xã Không Lào, Bản Lang, Mường So huyện Phong Thổ. Thị xã Lai Châu hiện tại chưa có đất trồng cây lúa từ 2 vụ trở lên đa phần là đất trồng lúa 1 vụ.

e) Đất trồng cây hàng năm còn lại:

Loại đất này hầu như không có chuyển nhượng. Qua thu thập các thông tin về điểm điều tra, vị trí điều tra, thu nhập thuần từ đất kết quả cho thấy giá đất tăng không đáng kể so với giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011.

f) Đất trồng cây lâu năm:

Qua điều tra loại đất này hầu như không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chỉ có một vài trường hợp chuyển nhượng với mục đích chuyển nhượng là làm đất ở, trong khi đó chưa biết đất đó có phù hợp với quy hoạch không, do đó giá đất chuyển nhượng cao hơn nhiều so với giá trị thực tế của loại đất này; đồng thời việc chuyển nhượng này cũng không qua chính quyền địa phương, mà chỉ chuyển nhượng bằng hình thức viết tay (mua, bán), giá đất chuyển nhượng này giao động trong khoảng từ 50.000 đến 150.000 đồng/m².

Tính toán theo phương pháp thu nhập thì tùy theo loại cây trồng trên đất mà giá trồng cây lâu năm có mức tăng nhẹ từ 1,05 đến 1,15 so với giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011.

g) Đất rừng sản xuất:

Qua điều tra, đất rừng chủ yếu là rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; rừng sản xuất chủ yếu là đất có rừng tự nhiên sản xuất và trồng mới chưa cho thu hoạch. Do đó loại đất này không có chuyển nhượng và cũng không thể điều tra được thu nhập để tính toán giá đất.

h) Đất nuôi trồng thủy sản:

Qua điều tra loại đất này hầu như không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tính theo phương pháp thu nhập giá đất nuôi trồng thủy sản hầu như không tăng, chỉ có một số khu vực của huyện Sơn Hòa, Phong Thổ có mức tăng nhẹ so với giá đất do UBND tỉnh ban hành năm 2011.

7. Đề xuất giá các loại đất năm 2012.

Bảng giá các loại đất năm 2012 được xây dựng trên cơ sở tổng hợp, đánh giá tình hình và kết quả điều tra, tổng hợp, phân tích giá đất thị trường, tình hình biến động đất đai trên địa bàn tỉnh, đồng thời đảm bảo các nguyên tắc cơ bản nêu trên.

a) Đối với đất ở tại đô thị, đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị:

- Thị xã Lai Châu:

Đề xuất giá đất tăng từ 1,10 đến 1,5 lần so với giá đất năm 2011 gồm các khu vực sau: Đường 30/4, Điện Biên Phủ, 19/8, Đại lộ Lê Lợi, đường Trần Hưng Đạo (toàn tuyến), đường Nguyễn Trãi, đường Trường Chinh, đường Lê Duẩn, đường Trần Phú, đường Bế Văn Đàn, đường Nguyễn Chí Thanh, Đường Hoàng Văn Thái (Tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ đến Tiếp giáp đường Trần Quý Cáp) và một số đường khác đã ổn định dân cư và thực hiện xong việc đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng; đặc biệt có đường Trần Phú (đoạn từ tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi) đường này đất đai có khả năng sinh lợi cao đề xuất tăng 1,8 lần, đường Vừ A Dính đoạn qua chợ Đoàn Kết giá đất

tăng 1,6 lần, đường Bế Văn Đàn (đoạn tiếp giáp đường Trần Hưng Đạo đến đường Chiến Thắng) tăng 1,6 lần.

Đề xuất tăng giá đất tại các khu dân cư: khu dân cư số 2 (300 hộ), khu dân cư 2A, 2B, 2C, Khu dân cư số 2 (đối diện bộ đội biên phòng tỉnh), khu dân cư số 2 mở rộng, khu dân cư số 4, khu Trung tâm hành chính – chính trị tỉnh và một số đường phố của khu dân cư số 6, khu nhà hàng khách sạn đã hoàn thành công tác giao đất tái định cư, giao đất ở cho cán bộ đề xuất tăng từ 1,1 đến 1,5 lần.

Đề xuất Bổ sung giá của một số đoạn đường mới được hình thành và còn thiếu trong bảng giá đất năm 2011: đường B12 của khu dân cư 1A đường A18 của khu dân cư 1B, đường 2-6 khu dân cư 2A, đường Thanh Niên đoạn từ tiếp giáp phố Tô Hiến Thành đến tiếp giáp đường Nguyễn Chí Thanh, đường Trường Chinh đoạn tiếp giáp Đại lộ Lê Lợi đến tiếp giáp đường vào lò gạch thủ công (cạnh DNTN số 6).

Đề xuất chuyển giá đất của đường TT-2 (12,0m) về đúng khu Trung tâm hành chính – chính trị tỉnh, giá đất giữ nguyên so với giá đất năm 2011.

- Thị trấn Tam Đường:

Đề xuất giá đất tăng nhẹ để bù trượt giá từ 1,1 đến 1,17 lần so với giá đất năm 2011, riêng đối với đường 20,5m khu tái định cư Thác Cạn do không có lợi thế về thương mại đề xuất giảm giá đất từ 450.000/m² đồng xuống 350.000 đồng/m² (1,28 lần).

- Thị trấn Tân Uyên:

Đề xuất bổ sung giá đất mới cho hai tuyến đường nội thị và các tuyến đường kè hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chăng Luông mới được đầu tư xây dựng.

Đề xuất tăng đều giá đất tại các tuyến đường còn lại từ 1,1 đến 1,2 lần so với giá đất năm 2011 để bù trượt giá.

- Thị trấn Phong Thổ:

Đề xuất giá đất tăng từ 1,05 đến 1,19 lần so với giá đất năm 2011 cho các đoạn đường trong thị trấn, riêng đối với giá đất của đường Quốc lộ 12 (đoạn từ Km18 đến cầu sang khu TĐC Huổi Luông) giá đất được đề xuất tăng 1,85 lần, các đường phố còn lại của thị trấn Phong Thổ giá đất được đề xuất tăng 1,67 lần vì giá đất được công bố năm 2011 quá thấp và chưa thể hiện tính tương quan so với các đoạn đường liền kề.

- Thị trấn Sìn Hồ:

Hiện tại trên địa bàn thị trấn đang thực hiện các dự án mang tính cấp bách do đó giá đất được đề xuất giữ ổn định, chỉ tăng nhẹ tại một số đoạn đường là 1,05 lần so với giá đất năm 2011.

- Thị trấn Mường Tè:

Giá đất cơ bản ổn định, đề xuất tăng nhẹ 1,05 lần so với giá đất năm 2011.

- Thị trấn Than Uyên:

Giá đất được đề xuất tăng đều 1,1 lần so với giá đất năm 2011, riêng Quốc lộ 12 đoạn qua chợ đề xuất tăng 1,3 lần so với giá đất năm 2011.

b) Đối với đất ở tại nông thôn và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn:

- Huyện Tam Đường:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất đề nghị điều chỉnh tăng từ 1,03 đến 1,15 lần so với giá đất năm 2011.

- Huyện Phong Thổ:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất đề nghị điều chỉnh tăng 1,05 lần so với giá đất năm 2011

- Huyện Sìn Hồ:

Đề xuất điều chỉnh giá đất xã Nậm Tăm lên nhóm xã loại 2 sau Pa Tần, giá đất các nhóm xã được đề xuất tăng 1,04 đến 1,06 lần so với giá đất năm 2011.

- Huyện Tân Uyên:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất đề nghị điều chỉnh tăng từ 1,07 đến 1,09 lần so với giá đất năm 2011.

- Huyện Than Uyên:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất đề nghị điều chỉnh tăng 1,1 lần so với giá đất năm 2011.

- Huyện Mường Tè:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất đề nghị điều chỉnh tăng từ 1,04 đến 1,07 lần so với giá đất năm 2011.

- Thị xã Lai Châu:

Đề xuất giữ nguyên so với giá đất năm 2011.

c) Đối với nhóm đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất):

- Huyện Than Uyên:

Đất nông nghiệp trên địa bàn huyện là một thể mạnh với địa hình bằng phẳng, đất phì nhiêu và chủ động về tưới tiêu, để đưa giá đất dần sát với giá trị thực của nó đồng thời không làm thay đổi mang tính đột biến đề xuất tăng giá đất từ 1,08 đến 1,16 lần so với giá đất năm 2011, riêng đất rừng sản xuất đề xuất tăng đều 1 nghìn đồng/m².

- Huyện Tân Uyên:

Huyện cũng có điều kiện tương tự như huyện Than Uyên, giá đất được đề xuất tăng từ 1,05 đến 1,13 lần so với giá đất năm 2011, riêng đối với đất rừng sản xuất đề xuất tăng vị trí 3 từ 2,5 lên 3 nghìn đồng, các vị trí khác giá giữ nguyên so với giá đất năm 2011.

- Huyện Tam Đường:

Trong năm 2011 giá đất nông nghiệp tại huyện Tam Đường cơ bản ổn định, các cơ chế chính sách mới cũng đã làm người dân khi bị thu hồi đất nông nghiệp có thể chấp nhận với giá đất được công bố năm 2011, đề xuất tăng đều giá đất từ 1,04 đến 1,05 lần để bù trượt giá, riêng đất rừng sản xuất đề xuất tăng 1 nghìn đồng/m² đối với vị trí 1 của các nhóm xã.

- Thị xã Lai Châu:

Đề xuất bổ sung bảng giá đất trồng lúa (2 vụ) để phục vụ công tác bồi thường khi nhà nước thu hồi đất, giá đất trồng cây hàng năm còn lại giữ nguyên

so với giá đất năm 2011, các bảng giá đất trồng cây lâu năm tăng 1,1 lần, đất nuôi trồng thủy sản tăng 1,2 lần, đất rừng sản xuất tăng 1,3 lần (tăng 2 nghìn đồng/m² đối với vị trí 1).

- Huyện Sìn Hồ:

Đề xuất đưa xa Nậm Tăm lên nhóm 2 cùng với các xã Chấn Nưa, Pa Tần vì hiện tại Nậm Tăm có lợi thế ngang với các xã loại 2, đề xuất tăng giá đất lên 1,05 lần so với giá đất năm 2011.

- Huyện Phong Thổ:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất được đề xuất tăng 1,1 lần so với giá đất năm 2011.

- Huyện Mường Tè:

Phân loại xã được đề xuất giữ nguyên, giá đất được đề xuất tăng 1,1 đến 1,15 lần so với giá đất năm 2011

(Có bảng đề xuất giá các loại đất kèm theo).

d) Đối với giá các loại đất khác không có trong danh mục khung giá đất Chính phủ quy định, được quy định như sau:

- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng giá đất được xác định bằng 50% giá đất rừng sản xuất cùng vị trí và khu vực.

- Đất sản xuất nông nghiệp khác, giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp liền kề; trường hợp liền kề nhiều loại đất sản xuất nông nghiệp thì căn cứ vào loại đất nông nghiệp có giá thấp nhất.

- Đất nương rẫy canh tác thường xuyên, liên tục, giá đất được xác định bằng 80% giá đất trồng cây hàng năm còn lại. Đất nương rẫy canh tác không thường xuyên (theo tập quán), giá đất được xác định bằng 60% giá đất trồng cây hàng năm còn lại.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp được tính một giá cho toàn bộ thửa đất, giá đất được xác định theo vị trí có giá cao nhất của thửa đất.

- Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất quốc phòng, an ninh; đất phi nông nghiệp khác, giá đất bằng 80% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

- Đất sử dụng vào mục đích công cộng, giá đất bằng 70% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (hoặc bằng 56% giá đất ở) cùng vị trí và khu vực.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, giá đất bằng 80% giá đất liền kề. Nếu liền kề với nhiều loại đất khác nhau thì căn cứ vào giá của loại đất có mức giá thấp nhất; trường hợp không có các loại đất đã định giá liền kề thì tính bằng 40% giá đất ở cùng vị trí và khu vực.

- Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, giá đất được xác định bằng 80% giá đất nuôi trồng thủy sản; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng, khai thác thủy sản thì giá đất được xác định bằng 80% giá đất phi nông nghiệp cùng vị trí và khu vực.

- Đất chưa sử dụng khi cần định giá thì giá đất bằng 20% giá đất liền kề. Khi đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định bằng giá đất cùng loại, cùng vị trí và khu vực.

V. KẾT LUẬN

Quá trình điều tra, khảo sát, đề xuất bảng giá đất thực hiện tuân thủ quy định theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính. Việc chọn điểm điều tra khách quan, việc đề xuất giá trên nguyên tắc đảm bảo giá đất cơ bản ổn định so với bảng giá đất năm 2011, không tăng đột biến giữa các vùng, khu vực và vị trí, sự công bằng cho việc thu hồi đất và cấp đất trước và sau khi xây dựng giá đất và quan tâm cuộc sống của người dân nông thôn ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn. Chỉ xem xét điều chỉnh giá đất ở những khu vực đã ổn định, lợi thế về kinh doanh thương mại, nhiều doanh nghiệp.

Tuy nhiên do tình mới tách, đang trong quá trình xây dựng cơ sở hạ tầng chưa hoàn chỉnh nên giá đất chuyển nhượng nhiều chỗ chưa phản ánh giá trị thực của đất. Còn nhiều trường hợp chuyển nhượng đất chưa thực hiện theo quy định; trường hợp thực hiện theo thủ tục quy định lại không ghi chính xác giá bán, một số loại đất ở nông thôn xã trung tâm xã không có chuyển nhượng nên khó khăn cho công tác xây dựng bảng giá đất năm 2012.

Trên đây là thuyết minh giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính;
- Các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh;
- Các TV Tổ chuyên môn giúp việc BCD;
- Lưu: VP.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đỗ Văn Tính



Tỉnh: Lai Châu

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây lâu năm)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I. Huyện Than Uyên	x											
1. Thị trấn Than Uyên	x											
- Vị trí 1		5	27,0	23,0	14,0			23		117,39	100,0	60,9
2. Xã Mường Cang	x											
- Vị trí 1		3	27,0	23,0	14,0			23		117,39	100,0	60,9
3. Xã Mường Than	x											
- Vị trí 1		4	27,0	23,0	14,0			23		117,39	100,0	60,9
4. Xã Phúc Than	x											
- Vị trí 1		3	27,0	23,0	14,0			23		117,39	100,0	60,9
5. Xã Mường Kim	x											
- Vị trí 1		3	21,0	17,9	11,0			18		116,67	99,4	61,1
6. Xã Ta Gia	x											
- Vị trí 1		4	21,0	17,9	11,0			18		116,67	99,4	61,1
7. Xã Khoen On	x											
- Vị trí 1		4	18,0	15,0	9,0			15		120,00	100,0	60,0
II. Huyện Tân Uyên	x											
1. Thị trấn Tân Uyên	x											
- Vị trí 1		3	26,0	24,0	22,0			22		118,18	109,1	100,0

[illegible]

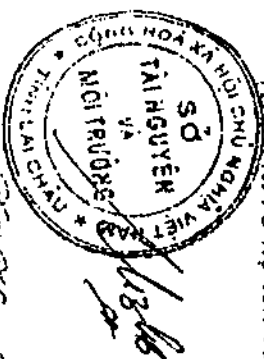
[illegible]

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
- Vị trí 1		3	18	12,2	11,9		14		128,57	87,1	85,0		
4. Xã Nặm Tăm	x												
- Vị trí 1		3	21	20	11,1		14		150,00	142,9	79,3		
5. Xã Xã Đê Phìn	x												
- Vị trí 1		3	17,5	16	11,2		16		109,38	100,0	70,0		
6. Xã Neong Hẻo	x												
- Vị trí 1		3	16	13,9	12,9		14		114,29	99,3	92,1		
7. Xã Nặm Mạ	x												
- Vị trí 1		3	16	15	10,6		14		114,29	107,1	75,7		
8. Xã Nặm Cuối	x												
- Vị trí 1		3	17	15	12		14		121,43	107,1	85,7		
9. Xã Chăn Nưa	x												
- Vị trí 1		3	40	30	11,8		17		235,29	176,5	69,4		
10. Xã Pa Tân	x												
- Vị trí 1		3	50	25	11,4		17		294,12	147,1	67,1		
11. Xã Làng Mò	x												
- Vị trí 1		3	20	18	11,9		14		142,86	128,6	85,0		
12. Xã Hồng Thu	x												
- Vị trí 1		3	20	17	10,7		14		142,86	121,4	76,4		
VI. Huyện Mường Tè													
1. Thị trấn Mường Tè	x												
- Vị trí 1		5	18	17	9		18		100,00	94,4	50,0		

[illegible]

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
- Vị trí 1		3	25,0	22,0	11,1		19		131,58	115,8	58,4		
5. Xã: Bán Lang	x												
- Vị trí 1		3	22,0	19,0	11,2		19		115,79	100,0	58,9		
6. Xã Hoàng Thén	x												
- Vị trí 1		3	22,0	20,0	12,9		19		115,79	105,3	67,9		
7. Xã Lâm Nhì Thàng	x												
- Vị trí 1		3	20,0	18,0	17,0		19		105,26	94,7	89,5		
8. Xã Đào Sơn	x												
- Vị trí 1		3	25,0	23,0	12,0		16		156,25	143,8	75,0		
9. Xã: Tung Qua Lin	x												
- Vị trí 1		3	17,0	15,0	14,0		16		106,25	93,8	87,5		
10. Xã Mã Lý Pho	x												
- Vị trí 1		3	20,0	12,4	11,4		16		125,00	77,5	71,3		

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Lai Châu, ngày tháng 9 năm 2011

Người lập biên

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]

Đặng Thị Phúc

Tỉnh: Lai Châu

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng lúa nước)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)			
I. Huyện Than Uyên	x													
1. Thị trấn Than Uyên	x													
- Vị trí 1		9	28,0	26,0	15,0		25		112,0	104,0	60,0			
2. Xã: Mường Cang	x													
- Vị trí 1		7	28,0	26,0	15,0		25		112,0	104,0	60,0			
3. Xã: Mường Than	x													
- Vị trí 1		6	35,0	31,0	18,0		25		140,0	124,0	72,0			
4. Xã: Phúc Than	x													
- Vị trí 1		5	33,0	30,0	20,0		25		132,0	120,0	80,0			
5. Xã: Mường Kim	x													
- Vị trí 1		6	25,0	22,9	14,0		23		108,7	99,6	60,9			
6. Xã: Ta Gia	x													
- Vị trí 1		5	25,0	22,9	14,0		23		108,7	99,6	60,9			
7. Xã: Khoeo On	x													
- Vị trí 1		5	21,0	19,5	12,0		19		110,5	102,6	63,2			
II. Huyện Tân Uyên														

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
I. Thị trấn Tân Uyên	X										
- Vị trí 1		3	32,0	28,0	24,0		25		128,0	112,0	96,0
2. Xã: Phúc Khoa											
- Vị trí 1		3	28,0	25,0	22,0		23		121,7	108,7	95,7
3. Xã: Thân Thuộc	X										
- Vị trí 1		3	29,0	25,0	21,0		23		126,1	108,7	91,3
4. Xã: Pắc Ta											
- Vị trí 1		3	29,0	24,0	19,0		23		126,1	104,3	82,6
5. Xã: Mường Khoa	X										
- Vị trí 1		3	30,0	25,0	20,0		23		130,4	108,7	87,0
6. Xã: Nậm Cắn	X										
- Vị trí 1		3	27,0	22,0	17,0		21		128,6	104,8	81,0
III. Huyện Tam Đường											
1. Thị trấn Tam Đường	X										
- Vị trí 1		5	30	27	19		26		115,4	103,8	73,1
2. Xã: Bình Lư	X										
- Vị trí 1		6	35	33	25		26		134,6	126,9	96,2
3. Xã: Bản Bo	X										
- Vị trí 1		6	27	25	20		25		108,0	100,0	80,0
4. Xã: Nà Tâm	X										
- Vị trí 1		6	26	25	20		24		108,3	104,2	83,3
5. Xã: Hồ Thầu	X										

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
- Vị trí 1		5	25	25	20		24		104,2	104,2	83,3		
6. Xã: Bàn Giang	x												
- Vị trí 1		6	25	24	22		24		104,2	100,0	91,7		
7. Xã: Thèn Sin	x												
- Vị trí 1		6	26	24	24		24		108,3	100,0	100,0		
IV. Thị xã Lai Châu													
1. Phường Tân Phong	x												
- Vị trí 1		3	32,7	29,8	24,5		25		130,8	119,2	98,0		
2. Phường Đoàn Kết	x												
- Vị trí 1		3	31,5	29	24		25		126,0	116,0	96,0		
3. Phường Quyết Thắng	x												
- Vị trí 1		3	32	28,8	25		25		128,0	115,2	100,0		
4. Xã Nậm Loỏng	x												
- Vị trí 1		3	32,2	27,4	24,8		25		128,8	109,6	99,2		
5. Xã San Thàng	x												
- Vị trí 1		3	30	25,4	22,7		25		120,0	101,6	90,8		
V. Huyện Sìn Hồ													
1. Thị trấn Sìn Hồ	x												
- Vị trí 1													
2. Xã Phăng Sô Lin	x												
- Vị trí 1		3	19	18	18		17		111,8	105,9	105,9		
3. Xã Ma Quai	x												

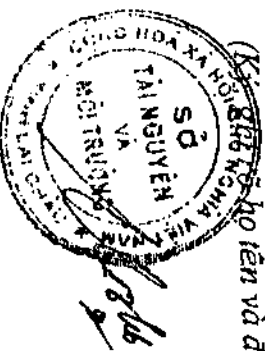
Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 1		3	19	17	17		17		111,8	100,0	100,0	
4. Xã Năm Tâm	X	6										
- Vị trí 1		3	22	21	15		17		129,4	123,5	88,2	
5. Xã Xà Dề Phìn	X											
- Vị trí 1		3	20	17	16		17		117,6	100,0	94,1	
6. Xã Noong Héo	X											
- Vị trí 1		3	17	17	17		17		100,0	100,0	100,0	
7. Xã Năm Mạ	X											
- Vị trí 1		3	19	18	12		17		111,8	105,9	70,6	
8. Xã Năm Cuối	X											
- Vị trí 1		3	19	17	15		17		111,8	100,0	88,2	
9. Xã Chấn Nưa	X											
- Vị trí 1		3	37	36	20		21		176,2	171,4	95,2	
10. Xã Pa Tăn	X											
- Vị trí 1		3	40	36	22		21		190,5	171,4	104,8	
11. Xã Làng Mỏ	X											
- Vị trí 1		3	21	19	18		17		123,5	111,8	105,9	
12. Xã: Hồng Thu	X											
- Vị trí 1		3	21	19	18		17		123,5	111,8	105,9	
VI. Huyện Mường Tè												
1. Thị trấn Mường Tè	X											
- Vị trí 1		5	15	11,9	9		20		75,0	59,5	45,0	

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Thấp nhất
2. Xã Ka Lăng	x											
- Vị trí 1		6	9	7	5		14		64,3	50,0		35,7
3. Xã Mường Mố	x											
- Vị trí 1		6	12	10	8,9		20		60,0	50,0		44,5
4. Xã Nậm Hàng	x											
- Vị trí 1		6	13	10	8,9		20		65,0	50,0		44,5
5. Xã Mường Tè	x											
- Vị trí 1		5	12,1	9	7,8		20		60,5	45,0		39,0
6. Xã Bùn Nưa	x											
- Vị trí 1		6	10,5	9,2	8,2		19		55,3	48,4		43,2
7. Xã Hua Bùn	x											
- Vị trí 1		6	8,8	16,3	7,5		19		46,3	85,8		39,5
8. Xã Pa Vệ Sủ	x											
- Vị trí 1		6	8,7	7,8	7		14		62,1	55,7		50,0
VII. Huyện Phong Thổ												
1. Thị trấn Phong Thổ	x											
- Vị trí 1		4	29,0	27,0	22,0		25		116,0	108,0		88,0
2. Xã Mường So	x											
- Vị trí 1		3	30,0	30,0	22,0		25		120,0	120,0		88,0
3. Xã Khổng Lào	x											
- Vị trí 1		3	26,0	25,0	21,0		25		104,0	100,0		84,0
4. Xã Nậm Xe	x											

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 1		3	26,0	25,0	25,0		23		113,0	108,7	108,7	
5. Xã: Bàn Lang	X											
- Vị trí 1		3	24,0	24,0	22,0		23		104,3	104,3	95,7	
6. Xã: Hoàng Thén	X											
- Vị trí 1		3	25,0	25,0	25,0		23		108,7	108,7	108,7	
7. Xã: Lân Nhì Thàng	X											
- Vị trí 1		3	25,0	24,0	19,0		23		108,7	104,3	82,6	
8. Xã: Đào Sơn	X											
- Vị trí 1		3	25,0	23,0	20,0		21		119,0	109,5	95,2	
9. Xã: Tung Qua Lìn	X											
- Vị trí 1		3	22,0	21,0	21,0		21		104,8	100,0	100,0	
10. Xã: Ma Lý Pha	X											
- Vị trí 1		3	24,0	22,0	21,0		21		114,3	104,8	100,0	

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Văn Bình

Lai Châu, ngày tháng 9 năm 2011

Người lập biên

(Ký và ghi rõ họ tên)

Phu

Đoàn Thị Bình

Tỉnh: Lai Châu

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT
(Áp dụng đối với đất nông nghiệp: Đất trồng cây hàng năm khác)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)		
I. Huyện Than Uyên	x												
1. Thị trấn Than Uyên	x												
- Vị trí 1		6	27,0	24,6	14,0		24		112,50	102,5	58,3		
2. Xã Mường Cang	x												
- Vị trí 1		4	27,0	24,6	14,0		24		112,50	102,5	58,3		
3. Xã Mường Than	x												
- Vị trí 1		6	27,0	24,6	14,0		24		112,50	102,5	58,3		
4. Xã Phúc Than	x												
- Vị trí 1		5	27,0	24,6	14,0		24		112,50	102,5	58,3		
5. Xã Mường Kim	x												
- Vị trí 1		6	26,0	22,8	13,0		22		118,18	103,6	59,1		
6. Xã Ta Gia	x												
- Vị trí 1		7	26,0	22,8	13,0		22		118,18	103,6	59,1		
7. Xã Khoen On	x												
- Vị trí 1		6	23,0	18,0	11,0		18		127,78	100,0	61,1		
II. Huyện Tân Uyên	x												
1. Thị trấn Tân Uyên	x												
- Vị trí 1		3	28,0	25,0	22,0		23		121,74	108,7	95,7		



Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
2. Xã Phúc Khoa	X												
- Vị trí 1		3	26,0	23,0	20,0		21		123,81	109,5	95,2		
3. Xã Thân Thuộc	X												
- Vị trí 1		3	27,0	23,0	19,0		21		128,57	109,5	90,5		
4. Xã Pắc Ta	X												
- Vị trí 1		3	28,0	23,0	18,0		21		133,33	109,5	85,7		
5. Xã Mường Khoa	X												
- Vị trí 1		3	27,0	23,0	19,0		21		128,57	109,5	90,5		
6. Xã Nậm Cắn	X												
- Vị trí 1		3	22,0	20,0	18,0		19		115,79	105,3	94,7		
III. Huyện Tam Đường	X												
1. Thị trấn Tam Đường	X												
- Vị trí 1		6	30	25	17		25		120,00	100,0	68,0		
2. Xã Bình Lư	X												
- Vị trí 1		6	30	24	17		25		120,00	96,0	68,0		
3. Xã Bản Bo	X												
- Vị trí 1		6	27	25	16		24		112,50	104,2	66,7		
4. Xã Xú Tâm	X												
- Vị trí 1		6	24	22	15		23		104,35	95,7	65,2		
5. Xã Sò Thầu	X												
- Vị trí 1		6	24	21	17		23		104,35	91,3	73,9		
6. Xã Sơn Giàng	X												

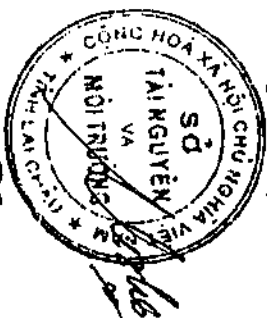
Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)			
(1)	(2)													
- Vị trí 1		6	24	23	16		23		104,35	100,0		69,6		
7. Xã Thèn Sìn	x													
- Vị trí 1		6	24	23	18		23		104,35	100,0		78,3		
8. Xã Sùng Phài	x													
- Vị trí 1		6	25	24	20		23		108,70	104,3		87,0		
IV. Thị xã Lai Châu														
1. Phường Tân Phong	x													
- Vị trí 1		3	29,8	28	26,7		25		119,20	112,0		106,8		
2. Phường Đoàn Kết	x													
- Vị trí 1		3	29	27,8	26,8		25		116,00	111,2		107,2		
3. Phường Quyết Thắng	x													
- Vị trí 1		3	29,2	27,5	25,9		25		116,80	110,0		103,6		
4. Xã Nậm Loông	x													
- Vị trí 1		3	28,9	26,6	25,4		25		115,60	106,4		101,6		
5. Xã San Thàng	x													
- Vị trí 1		3	28,1	25,5	22,4		25		112,40	102,0		89,6		
V. Huyện Sìn Hồ														
1. Thị trấn Sìn Hồ	x	7												
- Vị trí 1		4	40	32	20		22		181,82	145,5		90,9		
2. Xã Phăng Sô Lin	x													
- Vị trí 1		3	20	18	12		16		125,00	112,5		75,0		
3. Xã Ma Quai	x													

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
- Vị trí 1				3	20	19	14		16		125,00	118,8	87,5
4. Xã Năm Tâm	X								16		156,25	143,8	93,8
- Vị trí 1				3	25	23	15		16				
5. Xã Đà Dê Phìn	X								16		125,00	106,3	75,0
- Vị trí 1				3	20	17	12						
6. Xã Noong Hẻo	X								16		125,00	106,3	100,0
- Vị trí 1				3	20	17	16						
7. Xã Năm Mạ	X								16		125,00	106,3	75,0
- Vị trí 1				3	20	17	12						
8. Xã Năm Cuối	X								16		118,75	100,0	100,0
- Vị trí 1				3	19	16	16						
9. Xã Chăn Nưa	X								20		150,00	135,0	100,0
- Vị trí 1				3	30	27	20						
10. Xã Pa Tân	X								20		175,00	155,0	135,0
- Vị trí 1				3	35	31	27						
11. Xã Làng Mỏ	X								16		131,25	106,3	93,8
- Vị trí 1				3	21	17	15						
12. Xã Hồng Thu	X								16		131,25	106,3	75,0
- Vị trí 1				3	21	17	12						
VI. Xã và Phường Tề	X												
I. Tề Văn Vương Tề	X												
- Vị trí 1				6	6,5	5,1	3,8		19		34,21	26,8	20,0

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu (3)	Cao nhất (4)	Bình quân (5)	Thấp nhất (6)	Cao nhất (7)	Bình quân (8)	Thấp nhất (9)	Cao nhất (10)	Bình quân (11)	Thấp nhất (12)	
(1)	(2)											
2. Xã Ka Lăng	x											
- Vị trí 1		4	3,5	2,8	2,1		13		26,92	21,5	16,2	
3. Xã Mường Mô	x											
- Vị trí 1		6	4,8	4	3,5		19		25,26	21,1	18,4	
4. Xã Nậm Hàng	x											
- Vị trí 1		5	5,3	4,4	3,4		19		27,89	23,2	17,9	
5. Xã Mường Tè	x											
- Vị trí 1		6	5,1	4,5	3,6		19		26,84	23,7	18,9	
6. Xã Bùn Nưa	x											
- Vị trí 1		7	5	4,2	3,5		17		29,41	24,7	20,6	
7. Xã Hua Bùn	x											
- Vị trí 1		6	2,6	8,8	1,8		17		15,29	51,8	10,6	
8. Xã Pa Vệ Sủ	x											
- Vị trí 1		3	2,2	1,9	1,7		13		16,92	14,6	13,1	
VII. Huyện Phong Thổ	x											
1. Thị trấn Phong Thổ	x											
- Vị trí 1		4	3,2	2,9	1,9		24		13,33	12,1	7,9	
2. Xã Mường So	x											
- Vị trí 1		3	2,0	1,9	1,8		24		8,33	7,9	7,5	
3. Xã Khổng Lào	x											
- Vị trí 1		3	2,4	2,2	1,9		24		10,00	9,2	7,9	
4. Xã Nậm Xe	x											

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu (1)	Cao nhất (2)	Bình quân (3)	Thấp nhất (4)	Cao nhất (5)	Bình quân (6)	Thấp nhất (7)	Cao nhất (8)	Bình quân (9)	Thấp nhất (10)
- Vị trí 1		3	21,0	13,3	10,4		21		100,00	63,3	49,5
5. Xã Bàn Lang	x										
- Vị trí 1		3	2,4	2,1	2,0		21		11,43	10,0	9,5
6. Xã Hoàng Thèn	x										
- Vị trí 1		3	2,4	2,1	2,0		21		11,43	10,0	9,5
7. Xã Lân Nhì Thàng	x										
- Vị trí 1		3	2,5	2,1	2,0		21		11,90	10,0	9,5
8. Xã Đào Sơn	x										
- Vị trí 1		3	2,3	2,2	2,0		20		11,50	11,0	10,0
9. Xã Tung Qua Lìn	x										
- Vị trí 1		3	2,6	2,5	2,3		20		13,00	12,5	11,5
10. Xã Ma Ly Pho	x										
- Vị trí 1		3	1,9	1,5	1,4		20		9,50	7,5	7,0

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Văn Tiến

Lai Châu, ngày tháng 9 năm 2011
Người lập biên
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phạm Thị Thu

Đoàn Thị Thu

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn: Đất ở nông thôn)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I. Huyện Than Uyên	x										
Thị trấn Than Uyên	x										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		4	391,0	384,9	231,2		385,0		101,6	100,0	60,1
2. Xã Mường Cang	x										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	391,0	384,9	231,2		385,0		101,6	100,0	60,1
3. Xã Mường Than	x										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	391,0	384,9	231,2		385,0		101,6	100,0	60,1
4. Xã Phúc Thán	x										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	391,0	384,9	231,2		385,0		101,6	100,0	60,1
5. Xã Mường Kìm	x										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	316,0	313,0	187,0		313,0		101,0	100,0	59,7
6. Xã Ta Già	x										
- Khu vực 1											
+ Vị trí 1		3	316,0	313,0	187,0		313,0		101,0	100,0	59,7

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với g- đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)		
7. Xã Khuen On	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		4	135,0	130,0	76,0		130,0		103,8	100,0	58,5		
III. Huyện Tân Uyên	X												
1. Xã Phác Khoa	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	360,0	280,0	200,0		240,0		150,0	116,7	83,3		
2. Xã Thân Thuộc	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	445,0	350,0	255,0		260,0		171,2	134,6	98,1		
3. Xã Pắc Ta	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	360,0	230,0	100,0		220,0		163,6	104,5	45,5		
4. Xã Mường Khoa	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	260,0	185,0	110,0		180,0		144,4	102,8	61,1		
5. Xã Nậm Cắn	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	140,0	115,0	90,0		105,0		133,3	109,5	85,7		
III. Huyện Tam Đường	X												
1. Xã Bình Lư	X												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		4	333	188,0	64,5		176,0		189,2	106,8	36,6		

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
2. Xã Bân Bo	x												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	257,1	127,8	46,5		92,0		279,5	138,9		50,5	
3. Xã Hồ Thầu	x												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		1		171,4			92,0			186,3			
4. Xã Thèn Sìn	x												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		3	238,1	191,7	105		86,0		276,9	222,9		122,1	
5. Xã Sùng Phài	x												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		4	560	344,3	84		86,0		651,2	400,3		97,7	
IV. Thị xã Lai Châu	x												
1. Xã Nậm Lông	x												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		6	1285	1.428,0	857		550,0		233,6	259,6		155,8	
2. Xã Sam Thàng	x												
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		9	1857	1.976,0	714		550,0		337,6	359,3		129,8	
V. Huyện Sìn Hồ	x												
1. Xã Phăng Sô Lín	x	4											
- Khu vực 1													
+ Vị trí 1		4	639,2	560,0	530,0		98,0		703,3	571,4		540,8	

[illegible]

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)				
+ Vị trí 1		4	580,5	472,5	420,6		96,0		604,7	492,2	438,1				
10. Xã Xà Dẻ Phìn	x	4													
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		4	520,3	486,2	360,5		96,0		542,0	506,5	375,5				
11. Xã Hồng Thu	x	4													
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		4	562,5	479,3	465,1		96,0		585,9	499,3	484,5				
VI. Huyện Mường Tè															
1. Xã Nậm Hàng	x														
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		4	310,0	187,2	64,5		92		337,0	203,5	70,1				
2. Xã Mường Mô	x														
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		3	140,0	115,0	90,0		92		152,2	125,0	97,8				
3. Xã Bùn Nưa	x														
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		3	150,0	115,0	80,0		92		163,0	125,0	87,0				
4. Xã Hua Bùn	x														
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		3	100,0	80,0	60,0		84		119,0	95,2	71,4				
5. Xã Pa Vệ Sủ	x														
- Khu vực 1															
+ Vị trí 1		3	100,0	78,0	56,0		60		166,7	130,0	93,3				

[illegible]

Nội dung	Vùng miền núi	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước quy định			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành do Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	
Khu vực 1												
- Vị trí 1		3	280,0	250,0	100,0		260,0		107,7	96,2	38,5	
8. Xã Đào Sơn	x											
Khu vực 1												
- Vị trí 1		3	400,0	280,0	120,0		260,0		153,8	107,7	46,2	
9. Xã Tung Qua Lìn	x											
Khu vực 1												
- Vị trí 1		3	250,0	230,0	120,0		220,0		113,6	104,5	54,5	
10. Xã Ma Ly Pho	x											
Khu vực 1												
- Vị trí 1		3	350,0	275,0	100,0		260,0		134,6	105,8	38,5	

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đã M.C. T.C. P

Lai Châu, ngày tháng 9 năm 2011

Người lập biểu

(Ký và ghi rõ họ tên)

[Signature]

Danh Thiệu Bình

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ ĐẤT

(Áp dụng đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị: Đất ở tại đô thị)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)					
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất						
												(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
(1)	(2)																
I. Huyện Thanh Uyên																	
1. Từ cầu Mường Cang đến hết ranh giới hạt kiểm lâm	V																
- Vị trí 1		3	1.257,0	1.000,0	309,0					800,0				157,1	125,0		37,5
2. Từ tiếp giáp hạt kiểm lâm đến hết địa phận sản vùn động	V																
- Vị trí 1		4	678,0	640,0	250,0					640,0				105,9	100,0		39,1
3. Từ tiếp giáp sản vùn động đến tiếp giáp ngã ba QL279	V																
- Vị trí 1		4	816,0	600,0	300,0					600,0				136,0	100,0		50,0
4. Từ ngã ba QL279 đến hết nhà ông Chiêng	V																
- Vị trí 1		4	642,0	520,0	259,0					520,0				123,5	100,0		49,8
5. Từ tiếp giáp nhà ông Chiêng đến đường rẽ vào bản đóng	V																
- Vị trí 1		3	453,0	400,0	199,0					400,0				113,3	100,0		49,8
6. Từ ngã ba ông Tuấn (Yên) đến hết công an huyện khu 2	V																
- Vị trí 1		2	528,0	480,0	198,0					480,0				110,0	100,0		41,3

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
7. Từ ngã ba QL 32 đến hết công nghĩa trang	V												
- Vị trí 1		1	269,0	240,0	125,0		240,0	112,1	100,0		112,1	100,0	52,1
8. Từ nhà ông Toàn (Hiện) đến giáp địa phần nhà ông Đức (Sáu)	V												
- Vị trí 1		4	297,0	280,0	138,0		280,0	106,1	100,0		106,1	100,0	49,3
9. Từ địa phận nhà Trường (Loan) khu 5A đến ngã ba QL279 (trường PTTH)	V												
- Vị trí 1		2	298,0	284,0	136,0		284,0	104,9	100,0		104,9	100,0	47,9
10. Từ UBND thị trấn Than Uyên đến hết địa phận nhà ông Thu (Thử)	V												
- Vị trí 1		2	298,0	284,0	136,0		284,0						
11. Từ nhà ông Hồng (Thao) khu 5A đến hết nhà ông Trang (Liên)													
- Vị trí 1		2	345,0	240,0	119,0		240,0	143,8	100,0		143,8	100,0	49,6
12. Từ nhà ông Tòng (Hải) đến hết nhà ông Thịnh (Vượng) khu 5B													
- Vị trí 1		2	345,0	240,0	119,0		240,0	143,8	100,0		143,8	100,0	49,6
13. Từ nhà ông Dũng Loan khu 5B đến hết trạm Y tế thị trấn Than Uyên													
- Vị trí 1		2	345,0	240,0	119,0		240,0	143,8	100,0		143,8	100,0	49,6
14. Từ nhà ông Quyết khu 7B đến hết nhà ông Mỗ													

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân
- Vị trí 1		3	345,0	240,0	119,0		240,0		240,0		143,8	100,0		143,8	49,6
15. Từ ngã ba Lân khu 7B đến hết nhà ông Trong															
- Vị trí 1		2	345,0	240,0	119,0		240,0		240,0		143,8	100,0		143,8	49,6
16. Từ ngã ba nhà Minh (Thủy) đến hết địa phần nhà ông Quý (Thanh)	V														
- Vị trí 1		3	210,0	189,0	168,0		240,0		240,0		87,5	78,8		87,5	70,0
17. Nhà ông Minh (Nụ) khu 5A đến hết địa phần nhà bà Đình	V														
- Vị trí 1		3	210,0	160,0	79,0		160,0		160,0		131,3	100,0		131,3	49,4
18. Từ ngã ba nhà ông Ai (Liên) đến hết địa phần hồ bán đồng xã Mường Than	V														
- Vị trí 1		3	210,0	160,0	79,0		160,0		160,0		131,3	100,0		131,3	49,4
19. Từ ngã ba nhà ông Tuyên đến hết nhà khách huyện uỷ	V														
- Vị trí 1		3	759,0	640,0	317,0		640,0		640,0		118,6	100,0		118,6	49,5
20. Từ tiếp giáp nhà khách huyện uỷ đến công huyện đội (Hương Sinh)	V														
- Vị trí 1		3	346,0	320,0	159,0		320,0		320,0		108,1	100,0		108,1	49,7
21. Từ Phòng Tài chính - KH đến hội trưởng UBND huyện khu 2	V														
- Vị trí 1		3	346,0	320,0	159,0		320,0		320,0		108,1	100,0		108,1	49,7
22. Từ ngã tư nhà khách UBND đến ngã tư nhà ông Nghi (khu 3)	V														
- Vị trí 1		3	428,0	400,0	156,0		400,0		400,0		107,0	100,0		107,0	39,0

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Cao nhất	Thấp nhất
23. Từ Ngã 3 (Ông Thịnh Thọ) đến hết địa phận nhà ông Đệ Dung - Vị trí 1	V	3	346,0	320,0	159,0		320,0		108,1	100,0		49,7
24. Từ phòng Văn hoá đến Ngã tư Ngã ba (hết đất bà Uyên) khu 3 - Vị trí 1	V	3	487,0	400,0	158,0		400,0		121,8	100,0		39,5
25. Từ nhà ông Thụy Phương đến hết trung tâm GDTX huyện - Vị trí 1	V	3	325,0	280,0	139,0		280,0		116,1	100,0		49,6
26. Từ địa phận nhà bà Thêu đến hết địa phận nhà ông Tâm (Hải) - Vị trí 1	V	3	210,0	189,0	168,0		360,0		58,3	52,5		46,7
27. Từ Ngã 3 Quốc lộ 32 đến tiếp giáp đường trục 3 (bà Thanh) - Vị trí 1	V	3	325,0	280,0	139,0		280,0		116,1	100,0		49,6
28. Từ địa phận nhà ông Lộc đến hết địa phận nhà Dũng (Tâm) - Vị trí 1	V	3	258,0	240,0	118,0		240,0		107,5	100,0		49,2
29. Từ Ngã tư nhà ông Cẩm đến hết địa phận TT Y tế (Đập tràn) - Vị trí 1	V	3	258,0	240,0	118,0		240,0		107,5	100,0		49,2
30. Từ nhà ông Hoà - Hương đến nhà ông Dũng (Trâm) - Vị trí 1	V	3	258,0	240,0	118,0		240,0		107,5	100,0		49,2

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
31. Từ địa phận nhà Dung (Loan) đến cầu khu 8 - Vị trí 1	V											
32. Từ địa phận nhà ông Bắc Bắc (Hồng) đến hết địa phận nhà ông Kế - Miên - Vị trí 1	V	3	258,0	240,0	118,0			240,0		107,5	100,0	49,2
33. Từ tiếp giáp Trạm Y Tế TT Than Uyên đến nhà ông Cúc - Tương khu 11 - Vị trí 1	V	3	258,0	240,0	118,0			240,0		107,5	100,0	49,2
34. Từ giáp TTGDIX huyện đến bờ hồ - Vị trí 1	V	3	210,0	160,0	78,0			160,0		131,3	100,0	48,8
35. Từ giáp nhà Vương (Thủy) khu 5B đến hết nhà ông Tân (Hậu) - Vị trí 1	V	3	210,0	160,0	78,0			160,0		131,3	100,0	48,8
36. Từ cầu khu 8 đến hết nhà ông Thông (Mão) - Vị trí 1	V	3	210,0	160,0	78,0			160,0		131,3	100,0	48,8
37. Từ tiếp giáp HTUBND huyện đến hết địa phận nhà Năm (Lý) - Vị trí 1	V	3	210,0	160,0	78,0			160,0		131,3	100,0	48,8
38. Từ tiếp giáp đất công an (Xuân Sơn) đến hết đất bà Tư - Vị trí 1	V	3	210,0	160,0	78,0			160,0		131,3	100,0	48,8
39a. Từ tiếp giáp QL279 đến tiếp giáp trục đường 3	V	3	210,0	160,0	78,0			160,0		131,3	100,0	48,8

[illegible]

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Thấp nhất
- Vị trí 1		3	550,0	385,0	220,0		350,0		157,1	110,0		62,9	
6. Từ Đoạn đường rẽ đến hết Ngã tư trường Mầm non	V												
- Vị trí 1		3	540,0	385,0	230,0		350,0		154,3	110,0		65,7	
7. Từ Đoạn đường rẽ đến hết Hết địa phận Nhà máy chè Than Uyên	V												
- Vị trí 1		3	540,0	385,0	230,0		350,0		154,3	110,0		65,7	
8. Từ Ngã tư trường Mầm non đến Ngã ba giao nhau giữa Quốc lộ 32 và đường vào nhà máy chè	V												
- Vị trí 1		3	380,0	275,0	170,0		250,0		152,0	110,0		68,0	
9. Từ Đoạn đường rẽ đi Bệnh viện đến Cầu qua suối Nà Ban	V												
- Vị trí 1		3	400,0	330,0	260,0		300,0		133,3	110,0		86,7	
10. Từ Bưu điện đến Tiếp giáp đường Bệnh viện mới	V												
- Vị trí 1		3	400,0	330,0	260,0		300,0		133,3	110,0		86,7	
11. Từ Đường rẽ vào khu nhà thi đấu thể thao đến Công bệnh viện mới													
- Vị trí 1		3	500,0	390,0	280,0		300,0		166,7	130,0		93,3	
12. Từ Tiếp giáp Quốc lộ 32 hết Công nghĩa trang nhân dân													
- Vị trí 1		3	240,0	220,0	200,0		200,0		120,0	110,0		100,0	

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
13. Từ Tiếp giáp Quốc lộ 32 đến Cuối đường															
- Vị trí 1		3	190,0	165,0	140,0		150,0		126,7	110,0				93,3	
14. Đường quy hoạch xung quanh chợ.															
- Vị trí 1		3	540,0	385,0	230,0		350,0		154,3	110,0				65,7	
15. Khu, Đồi 1, 3, 4, 7, 24															
- Vị trí 1		3	164,0	132,0	100,0		120,0		136,7	110,0				83,3	
16. Các bản và tổ dân phố còn lại	V														
- Vị trí 1		3	140,0	110,0	80,0		100,0		140,0	110,0				80,0	
17. Từ Ngã 5 Quốc lộ 32 đến Nhà khách (Q-6)	V														
- Vị trí 1		3	520,0	385,0	250,0		350,0		148,6	110,0				71,4	
18. Từ Ngã 3 bưu điện (Q-7) đến Tiếp giáp Viện kiểm sát nhân dân (Q-12)	V														
- Vị trí 1		3	515,0	385,0	255,0		350,0		147,1	110,0				72,9	
19. Từ Cây xăng (C-3) đến Hết đất Viện kiểm sát (Q-12)	V														
- Vị trí 1		3	515,0	385,0	255,0		350,0		147,1	110,0				72,9	
20. Từ Ban quản lý dự án, khu nhà công vụ cán bộ công chức, viên chức (Q-6) đến Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Q-5)	V														
- Vị trí 1		2	515,0	385,0	255,0		350,0		147,1	110,0				72,9	

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
21. Từ Ngã 3 đường quy hoạch khu công cộng (C-4) đến Hết đất trường Trung tâm Giáo dục Thường xuyên(T-4) - Vị trí 1	V	2	515,0	385,0	255,0		350,0		147,1	110,0	72,9
22. Từ Ngã 4 đường quy hoạch khu công cộng (C-4) đến Giáp ranh trường THPT (T-2); Trường Dân tộc Nội trú(T-5) - Vị trí 1	V										
23. Từ Ngã 3 đường quy hoạch khu công cộng (C-4) đến Nhà văn hoá, cầu lạc bộ, thư viện(Q - 13) - Vị trí 1	V	2	450,0	330,0	210,0		300,0		150,0	110,0	70,0
24. Từ Nhà ông Sang (Thơm) đến Giao nhau đường nhà máy chè và trường mầm non - Vị trí 1	V	2	450,0	330,0	210,0		300,0		150,0	110,0	70,0
25. Từ Bưu điện đến hết Tiếp giáp Bệnh viện mới - Vị trí 1	V	2	410,0	300,0	190,0						
26. Các tuyến đường kẻ hạ lưu, thượng lưu suối Nậm Chằng Luông - Vị trí 1	V	2	480,0	350,0	220,0						
III. Tam Đường		2	480,0	350,0	220,0						

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
1. Quốc lộ 4D (Ngã 3 công an thị trấn - Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện) - Vị trí 1	V	5	833,0	696,0	582,0			600,0		138,8	116,0	97,0
2. Quốc lộ 4D (Ngã 3 đường 36m vào TTHC huyện - Cầu Mường Cẩu) - Vị trí 1	V											
3. Quốc lộ 4D (Cầu Mường Cẩu - Cầu Tiên Bình) - Vị trí 1	V	4	1.400,0	835,0	440,0			450,0		311,1	185,6	97,8
4. Quốc lộ 4D (Tiếp giáp trường tiểu học Tiên Bình - tiếp giáp xã Hồ Thầu) - Vị trí 1	V	4	415,0	286,8	208,0			200,0		207,5	143,4	104,0
5. Đường nội thị (ngã 3 giáp quốc lộ 4D - hết địa phận nhà máy nước) - Vị trí 1	V	4	531,0	365,4	217,4			200,0		265,5	182,7	108,7
6. Đường B1 (khu TĐC Thác Cạn) - Vị trí 1	V	3	371,0	303,7	161,0			200,0		185,5	151,9	80,5
7. Đường 20,5m khu TĐC Thác Cạn (huyện đội- tiếp giáp đường số 6) - Vị trí 1	V	2	154,0	117,0	80,0			200,0		77,0	58,5	40,0
8. Đường 36m (Ngã 3 công an thị trấn - hết công nhà bà Hạ) - Vị trí 1	V	3	300,0	270,0	200,0			450,0		66,7	60,0	44,4
9. Đường 15,5m khu TTHC huyện (đầu đường - cuối đường)	V	4	1.000,0	779,0	571,0			600,0		166,7	129,8	95,2

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Thấp nhất
- Vị trí 1		2	343,0	676,0	333,0		350,0		98,0	193,1	95,1	
10. Đường 13,5m khu TTHC huyện (đầu đường - cuối đường)	V											
- Vị trí 1		2	526,0	420,0	314,0		320,0		164,4	131,3	98,1	
11. Đường 11m (khu TTHC huyện)	V											
- Vị trí 1		2	286,0	227,0	168,0		300,0		95,3	75,7	56,0	
IV. Thị xã Lai Châu												
Lê Hồng Phong												
- Vị trí 1		3	5.619,0	7.762,0	4.286,0		500,0		1.123,8	1.552,4	857,2	
Phó Hương Phong												
- Vị trí 1		3	5.048,0	7.524,0	4.952,0		400,0		1.262,0	1.881,0	1.238,0	
Trần Quý Cáp												
- Vị trí 1		3	3.619,0	5.238,0	3.238,0		400,0		904,8	1.309,5	809,5	
Đường 8C												
- Vị trí 1		3	3.333,0	4.761,5	2.857,0		400,0		833,3	1.190,4	714,3	
Đường Nguyễn Hữu Thọ												
- Vị trí 1		3	5.429,0	7.095,5	3.333,0		640,0		848,3	1.108,7	520,8	
Phạm Ngọc Thạch												
- Vị trí 1		3	5.333,0	7.238,0	3.810,0		640,0		833,3	1.130,9	595,3	
Đặng Thái Mai												
- Vị trí 1		3	4.048,0	5.476,5	2.857,0		400,0		1.012,0	1.369,1	714,3	
Phó Trung Dũng												
- Vị trí 1		3	5.524,0	7.571,5	4.095,0		640,0		863,1	1.183,0	639,8	
Nguyễn Thị Định												
- Vị trí 1		3	4.381,0	6.286,0	3.810,0		640,0		684,5	982,2	595,3	

Nội dung	Loại đồ thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
Nguyễn Thái Học											
- Vị trí 1		3	1.495,0	1.895,0	800,0		640,0		233,6	296,1	125,0
Lò Văn Hạc											
- Vị trí 1		4	3.810,0	4.524,5	1.429,0		480,0		793,8	942,6	297,7
Nguyễn Chí Thanh											
- Vị trí 1		3	8.762,0	12.095,5	6.667,0		800,0		1.095,3	1.511,9	833,4
Trần Phú											
- Vị trí 1		3	5.000,0	7.083,5	4.167,0		800,0		625,0	885,4	520,9
Lê Duẩn											
- Vị trí 1		3	3.524,0	5.190,5	3.333,0		650,0		542,2	798,5	512,8
Đường 30/4											
- Vị trí 1		3	12.381,0	18.095,5			1.200,0		1.031,8	1.508,0	0,0
Đường Điện Biên Phủ											
- Vị trí 1		3	12.000,0	16.762,0	9.524,0		1.000,0		1.200,0	1.676,2	952,4
Ngô Quyền											
- Vị trí 1		3	5.333,0	7.618,5	4.571,0		700,0		761,9	1.088,4	653,0
Vừ A Dính											
- Vị trí 1		3	5.714,0	7.986,5	4.545,0		500,0		1.142,8	1.597,3	909,0
Trần Hưng Đạo											
- Vị trí 1		3	15.000,0	20.000,0	10.000,0		1.000,0		1.500,0	2.000,0	1.000,0
Đường 19-8											
- Vị trí 1		2	13.333,0	18.333,0	10.000,0		1.000,0		1.333,3	1.833,3	1.000,0
Chu Văn An											
- Vị trí 1		3	3.714,0	5.380,5	3.333,0		500,0		742,8	1.076,1	666,6
Nguyễn Trãi											

[illegible]

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
- Vị trí 1		1		300,0				150,0		0,0	200,0	0,0
8. Tiếp giáp địa phận nhà ông Triều Sợi - Hết địa phận kho mìn N.Nghiệp	V											
- Vị trí 1		4	470,2	298,5	111,1			150,0		313,5	199,0	74,1
9. Các đường phố còn lại trong địa bàn Thị trấn	V											
- Vị trí 1		3	350,0	250,0	200,0			90,0		388,9	277,8	222,2
VI. Huyện Mường Tè												
1. Đập tràn Huội Cường - Dốc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	V											
- Vị trí 1		3	533,0	457,0	382,0			250,0		213,2	182,8	152,8
2. Khu trung cư - Dốc dài truyền hình (cũ)	V											
- Vị trí 1		4	490,0	460,0	430,0			250,0		196,0	184,0	172,0
3. Ngã tư (đường xuống Bệnh Viện) - Hết cửa hàng thương nghiệp TT mở rộng	V											
- Vị trí 1		4	415,0	775,0	360,0			250,0		166,0	310,0	144,0
4. Ngã tư - Trụ sở UBND huyện (TT mở rộng)	V											
- Vị trí 1		4	3.280,0	2.290,0	1.300,0			250,0		1.312,0	916,0	520,0
5. Phía sau Doanh nghiệp 14 vòng qua chi cục thuế, Kho bạc - đến nhà ông Phú (phía sau nhà Toàn Hường)	V											
- Vị trí 1		3	371,0	303,7	161,0			250,0		148,4	121,5	64,4

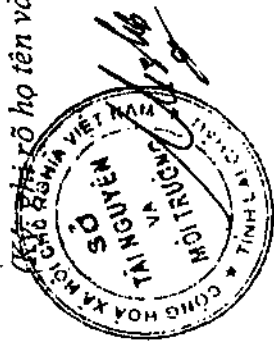
Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra					Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
6. Đài truyền hình (mới) - Ngã ba bến xe khách	V											
- Vị trí 1		2	430,0	375,0	320,0			250,0		172,0	150,0	128,0
7. Chân đài truyền hình (cũ) - Địa phận xã Bùn Nưa	V											
- Vị trí 1		1		381,0				150,0		0,0	254,0	0,0
8. Khu chung cư - Dộc Phiêng Ban (nhà ông Hiền Chiến)	V											
- Vị trí 1		4	300,0	255,0	210,0			150,0		200,0	170,0	140,0
9. Phía sau cửa hàng thương nghiệp (khu mặt bằng mới) - Phía sau (phía Tây Trung tâm Y tế sâu 20m)	V											
- Vị trí 1		2	343,0	676,0	333,0			150,0		228,7	450,7	222,0
10. Phía sau nhà ông Tân Thuận - Bờ kè đường tam cấp xuống Bệnh viện												
- Vị trí 1		2	526,0	420,0	314,0			150,0		350,7	280,0	209,3
11. Tiếp giáp nhà nghỉ Công ty Thương nghiệp (TT mở rộng) vòng qua đảo												
- Vị trí 1		2	286,0	227,0	168,0			200,0		143,0	113,5	84,0
12. Phía sau cây xăng (nhà ông Bảo) - Trước cửa nhà ông Đại												
- Vị trí 1		2	280,0	220,0	160,0			150,0		186,7	146,7	106,7
13. Phía sau Ngân hàng Nông nghiệp - Trung tâm GDTX huyện												
- Vị trí 1		2	150,0	120,0	90,0			150,0		100,0	80,0	60,0

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất		
14. Ngân hàng chính sách - Tiếp giáp BCHPQ huyện													
- Vị trí 1		3	250,0	190,0	130,0		150,0		166,7	126,7	86,7		
15. Phía sau cửa hàng Thương nghiệp - Nhà trẻ													
- Vị trí 1		2	260,0	195,0	130,0		150,0		173,3	130,0	86,7		
16. Phía sau nhà bà Gấm - Chấn đốc huyện đội cũ	V												
- Vị trí 1		3	210,0	189,0	168,0		150,0		140,0	126,0	112,0		
17. Phía sau nhà ông Cẩm - Giáp trụ sở UBND thị trấn cũ	V												
- Vị trí 1		2	240,0	200,0	160,0		150,0		160,0	133,3	106,7		
18. Phía sau nhà ông Phà - nhà ông Po													
- Vị trí 1		2	150,0	125,0	100,0		150,0		100,0	83,3	66,7		
19. Phía sau nhà ông Phong Thúy - Nhà ông Chu Đại Cà													
- Vị trí 1		3	160,0	135,0	110,0		150,0		106,7	90,0	73,3		
20. Phía sau nhà ông Lâm - Trạm bảo vệ thực vật													
- Vị trí 1		2	140,0	115,0	90,0		150,0		93,3	76,7	60,0		
21. Các vị trí còn lại trong địa bàn thị trấn													
- Vị trí 1		2	100,0	90,0	80,0		90,0		111,1	100,0	88,9		
VII. Huyện Phong Thổ													
I. Đoạn từ trục QL 4D(km0 - km1+300)	V												

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra						Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành				So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)			
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	
- Vị trí 1		4	1.200,0	900,0	600,0		575,0		208,7	156,5	104,3				
2. Đoạn từ trục QL 4D(km1+300 - km2+400)	V														
- Vị trí 1		4	900,0	520,0	240,0		420,0		214,3	123,8	57,1				
3. Đoạn từ trục QL 4D(km2+400 - km6+300)	V														
- Vị trí 1		3	570,0	380,0	320,0		400,0		142,5	95,0	80,0				
4. Đoạn từ km6+300 đến xã Huồi Luông	V														
- Vị trí 1		4	120,0	90,0	60,0		105,0		114,3	85,7	57,1				
5. Đến km 200+2000															
- Vị trí 1		3	800,0	500,0	200,0		575,0		139,1	87,0	34,8				
6. Đoạn từ trục QL12 (km20+200 - km21)	V														
- Vị trí 1		3	650,0	430,0	200,0		420,0		154,8	102,4	47,6				
7. Đoạn từ trục QL12 (km21 - km21+300)	V														
- Vị trí 1		3	420,0	310,0	150,0		315,0		133,3	98,4	47,6				
8. Đường nội thị dãy 1 tiếp sau QL 4D(10m)	V														
- Vị trí 1		3	650,0	450,0	250,0		400,0		162,5	112,5	62,5				
9. Đường nội thị dãy 2	V														
- Vị trí 1		3	400,0	300,0	200,0		350,0		114,3	85,7	57,1				
10. Đường nội thị dãy 3	V														
- Vị trí 1		3	350,0	290,0	220,0		300,0		116,7	96,7	73,3				

Nội dung	Loại đô thị	Giá đất điều tra				Giá đất hiện hành do Nhà nước ban hành			So sánh giá đất điều tra với giá đất hiện hành Nhà nước quy định (%)		
		Tổng số phiếu	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất	Cao nhất	Bình quân	Thấp nhất
11. Đường nội thị (9.5m) khu dân cư phía Bắc - Vị trí 1	V	3	500,0	400,0	300,0		400,0		125,0	100,0	75,0
12. Đường nội thị (10.5m) khu dân cư phía Bắc - Vị trí 1	V	3	500,0	390,0	250,0		400,0		125,0	97,5	62,5
13. Đường nội thị (22.5m) khu dân cư phía Bắc đoạn cầu Pa So - Vị trí 1	V	3	650,0	480,0	350,0		500,0		130,0	96,0	70,0
14. Đường nội thị (11.5m) khu dân cư phía Bắc - Vị trí 1		3	550,0	390,0	250,0		400,0		137,5	97,5	62,5
15. Các bản còn lại trong thị trấn - Vị trí 1		3	180,0	130,0	60,0		120,0		150,0	108,3	50,0

Xác nhận của Sở Tài nguyên và Môi trường
(Ký và ghi rõ họ tên và đóng dấu)



Đỗ Văn Linh

Lai Châu, ngày tháng 9 năm 2011
Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

Phu

Doanh Thị Phu